



Ủy ban nhân dân tỉnh
Bình Dương
31.03.2020 10:15:35

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 835/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 27 tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của
Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Ủy ban nhân dân cấp huyện/Ủy
ban nhân dân cấp xã tỉnh Bình Dương**



CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 501/TTr-SNN ngày 18 tháng 3 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 115 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Ủy ban nhân dân cấp huyện/Ủy ban nhân dân cấp xã tỉnh Bình Dương, Cụ thể:

- 102 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- 10 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- 03 TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Ủy ban nhân dân cấp huyện/Ủy ban nhân dân cấp xã tỉnh Bình Dương (*Quyết định số*

1370/QĐ-UBND, ngày 16/3/2018; Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 08/01/2019; Quyết định số 1921/QĐ-UBND, ngày 03/7/2019).

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận: *K/S*

- Cục KSTTHC - VPCP;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP, NC, HCC, KT, Website;
- Lưu: VT, *Hiệu*^{KSTT} *NZ*

CHỦ TỊCH



Trần Thanh Liêm

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN/ỦY BAN NHÂN
DÂN CẤP HUYỆN/ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TỈNH BÌNH DƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 835/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2020
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN: 10 TTHC

STT	Tên thủ tục hành chính	Trang
I. Lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản: 04 TTHC (Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản)		
1	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản.	461
2	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn).	466
3	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận).	471
4	Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	474
II. Lĩnh vực lâm nghiệp: 01 TTHC (Chi cục Kiểm lâm)		
5	Xác nhận bảng kê lâm sản	478
III. Lĩnh vực thủy lợi: 01 TTHC (Chi cục Thủy lợi)		
6	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh phân cấp	480

IV. Lĩnh vực phát triển nông thôn: 04 TTHC (Chi cục Phát triển nông thôn)		
7	Công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”	490
8	Công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”	503
9	Công nhận danh hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phương”	417
10	Thu hồi giấy công nhận “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới tỉnh Bình Dương”	531

C. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ: 03 TTHC

STT	Tên thủ tục hành chính	Trang
I. Lĩnh vực bảo hiểm: 01 TTHC (Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản)		
1	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	532
II. Lĩnh vực thủy lợi: 01 TTHC (Chi cục Thủy lợi)		
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (<i>Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác</i>)	537
III. Lĩnh vực Trồng trọt: 01 TTHC (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)		
3	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	540

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN: 10 TTHC

I. Lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản: 04 TTHC (Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản)

1. Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản.

a. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm tại Bộ phận một cửa nhận hồ sơ và trả kết quả của Ủy ban nhân dân huyện/thị/thành phố,

- Bước 2: Xử lý hồ sơ

+ Thẩm xét tính hợp lệ hồ sơ: Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ Ủy ban nhân dân huyện/thị/thành phố thông báo cho đơn vị bổ sung hồ sơ nếu còn thiếu.

- Bước 3: Thẩm tra hồ sơ và thẩm tra tại cơ sở

+ Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ: Thẩm tra hồ sơ thẩm định, đối với cơ sở cấp Giấy chứng nhận ATTP trong 07 ngày làm việc (nếu cơ sở đã được thẩm định và xếp loại A hoặc B).

+ Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ: Đối với cơ sở chưa được thẩm tra, xếp loại đi thẩm định thực tế điều kiện bảo đảm ATTP tại cơ sở và cấp Giấy chứng nhận ATTP nếu đủ điều kiện trong thời hạn 15 ngày làm việc.

- Bước 4: Tổ chức hoặc cá nhân, đến ngày hẹn trong phiếu, đến nộp giấy biên nhận tại nơi nộp hồ sơ nhận Giấy chứng nhận. Nếu trường hợp không cấp Giấy chứng nhận ATTP trong đó phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b. Cách thức thực hiện: Gửi văn bản trực tiếp; Fax, E-mail, Đăng ký trực tuyến (mạng điện tử); Qua đường bưu điện.

c. Thành phần, số lượng hồ sơ

- **Thành phần hồ sơ:**

+ Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP theo mẫu;

+ Bản thuyết minh về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở theo mẫu.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 (bộ)

d. Thời hạn giải quyết

- Thẩm xét tính hợp lệ hồ sơ: Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ Chi cục quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản thông báo cho đơn vị bổ sung hồ sơ nếu còn thiếu.

- Thẩm tra hồ sơ thẩm định, đối với cơ sở cấp Giấy chứng nhận ATTP trong 07 ngày làm việc.

- Xử lý kết quả thẩm định tại cơ sở: Trong vòng 15 ngày làm việc Cấp giấy chứng nhận hoặc ra thông báo chưa đủ điều kiện cấp giấy.

e. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Phòng Kinh tế huyện/thị/thành phố.

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Kinh tế huyện/thị/thành phố.

- Cơ quan phối hợp: Không.

f. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức

g. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP theo mẫu tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Bản thuyết minh về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

h. Phí, lệ phí: Áp dụng theo Thông tư 44/2018/TT-BTC, ngày 7/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm 700.000 đồng/cơ sở

i. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện bảo đảm ATTP trong sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (Thời hạn hiệu lực: 3 năm).

j. Điều kiện thực hiện TTHC: Không có

k. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP, ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Thông tư 44/2018/TT-BTC, ngày 7/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.

Phụ lục V

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP
GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**

Kính gửi: Phòng Kinh tế huyện/thị/thành phố.....

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:

.....
.....

2. Mã số (nếu có):

3. Địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh:

.....
.....
.....

4. Điện thoại:....., Fax:, Email:

5. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập:,
ngày cấp....., cơ quan cấp:

6. Mặt hàng sản xuất, kinh doanh:

Đề nghị Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở.

Hồ sơ gửi kèm:

-
-
-
...

Đại diện cơ sở
(Ký tên đóng dấu)

Phụ lục VI
BẢN THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM CỦA CƠ SỞ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm ...

BẢN THUYẾT MINH

**Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm
nông, lâm, thủy sản**

I- THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:
2. Mã số (nếu có):
3. Địa chỉ:
4. Điện thoại: Fax: Email:
5. Loại hình sản xuất, kinh doanh
DN nhà nước DN 100% vốn nước ngoài
DN liên doanh với nước ngoài DN Cổ phần
DN tư nhân Khác
(ghi rõ loại hình)
6. Năm bắt đầu hoạt động:
7. Số đăng ký, ngày cấp, cơ quan cấp đăng ký kinh doanh:
8. Công suất thiết kế:
9. Sản lượng sản xuất, kinh doanh (thống kê 3 năm trở lại đây):
10. Thị trường tiêu thụ chính:

II. MÔ TẢ VỀ SẢN PHẨM

TT	Tên sản phẩm sản xuất, kinh doanh	Nguyên liệu/ sản phẩm chính đưa vào sản xuất, kinh doanh		Cách thức đóng gói và thông tin ghi trên bao bì
		Tên nguyên liệu/ sản phẩm	Nguồn gốc/ xuất xứ	

III. TÓM TẮT HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH

1. Nhà xưởng, trang thiết bị:

- Tổng diện tích các khu vực sản xuất, kinh doanh..... m², trong đó:
 - + Khu vực tiếp nhận nguyên liệu/ sản phẩm:..... m²
 - + Khu vực sản xuất, kinh doanh:..... m²
 - + Khu vực đóng gói thành phẩm:..... m²
 - + Khu vực / kho bảo quản thành phẩm:..... m²
 - + Khu vực sản xuất, kinh doanh khác:..... m²
- Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất, kinh doanh:

2. Trang thiết bị chính:

Tên thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất	Tổng công suất	Năm bắt đầu sử dụng

3. Hệ thống phụ trợ:

- Nguồn nước đang sử dụng:

Nước máy công cộng Nước giếng khoan
 Hệ thống xử lý: Có Không
 Phương pháp xử lý:

- Nguồn nước đá sử dụng (nếu có sử dụng):

Tự sản xuất Mua ngoài
 Phương pháp kiểm soát chất lượng nước đá:

4. Hệ thống xử lý chất thải

Cách thức thu gom, vận chuyển, xử lý:

5. Người sản xuất, kinh doanh:

- Tổng số: người, trong đó:

+ Lao động trực tiếp: người.

+ Lao động gián tiếp: người.

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được kiểm tra sức khỏe theo quy định:

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được cấp giấy xác nhận kiến thức về ATTP:

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được miễn cấp giấy xác nhận kiến thức về ATTP:

6. Vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị...

- Tần suất làm vệ sinh:

- Nhân công làm vệ sinh: người; trong đó của cơ sở và đi thuê ngoài.

7. Danh mục các loại hóa chất, phụ gia/chất bổ sung, chất tẩy rửa-khử trùng sử dụng:

Tên hóa chất	Thành phần chính	Nước sản xuất	Mục đích sử dụng	Nồng độ

8. Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng (HACCP, ISO,.....)

.....

9. Phòng kiểm nghiệm

- Của cơ sở Các chỉ tiêu PKN của cơ sở có thể phân tích:

.....

- Thuê ngoài Tên những PKN gửi phân tích:

10. Những thông tin khác

Chúng tôi cam kết các thông tin nêu trên là đúng sự thật./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

2. Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản (Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn.

a. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Tổ chức nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm tại Bộ phận một cửa nhận hồ sơ và trả kết quả của Ủy ban nhân dân huyện/thị/thành phố, Thời gian từ thứ 2 đến thứ 6 (trừ các ngày lễ).

- Bước 2: Xử lý hồ sơ

+ Thẩm xét tính hợp lệ hồ sơ: Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ Ủy ban nhân dân huyện/thị/thành phố thông báo cho đơn vị bổ sung hồ sơ nếu còn thiếu.

- Bước 3: Thẩm tra hồ sơ và thẩm tra tại cơ sở

+ Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ: Thẩm tra hồ sơ thẩm định, đối với cơ sở cấp Giấy chứng nhận ATTP trong 07 ngày làm việc (nếu cơ sở đã được thẩm định và xếp loại A hoặc B).

+ Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ: Đối với cơ sở chưa được thẩm tra, xếp loại đi thẩm định thực tế điều kiện bảo đảm ATTP tại cơ sở và cấp Giấy chứng nhận ATTP nếu đủ điều kiện trong thời hạn 15 ngày làm việc.

- Bước 4: Tổ chức hoặc cá nhân, đến ngày hẹn trong phiếu, đến nộp giấy biên nhận tại nơi nộp hồ sơ nhận Giấy chứng nhận. Nếu trường hợp không cấp Giấy chứng nhận ATTP trong đó phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b. Cách thức thực hiện: Gửi văn bản trực tiếp; Fax, E-mail, Đăng ký trực tuyến (mạng điện tử); Qua đường bưu điện.

c. Thành phần, số lượng hồ sơ

- **Thành phần hồ sơ:**

+ Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận ATTP theo mẫu

+ Bản thuyết minh về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở theo mẫu.

- **Số lượng hồ sơ:** 01 (bộ)

d. Thời hạn giải quyết

- Thẩm xét tính hợp lệ hồ sơ: Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ Chi cục quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản thông báo cho đơn vị bổ sung hồ sơ nếu còn thiếu.

- Thẩm tra hồ sơ thẩm định, đối với cơ sở cấp Giấy chứng nhận ATTP trong 07 ngày làm việc.

- Xử lý kết quả thẩm định tại cơ sở: Trong vòng 15 ngày làm việc Cấp giấy chứng nhận hoặc ra thông báo chưa đủ điều kiện cấp giấy.

e. Cơ quan thực hiện TTHC:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Phòng Kinh tế huyện/thị/thành phố.

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện:
Không

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Kinh tế huyện/thị/thành phố.

- Cơ quan phối hợp: Không.

f. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức

g. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận ATTP theo mẫu tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Bản thuyết minh về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

h. Phí, lệ phí: Áp dụng theo Thông tư 44/2018/TT-BTC, ngày 7/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm 700.000 đồng/cơ sở

i. Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện bảo đảm ATTP trong sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (Thời hạn hiệu lực: 3 năm).

j. Điều kiện thực hiện TTHC: Không có

k. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP, ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Thông tư 44/2018/TT-BTC, ngày 7/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.

Phụ lục V

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**

Kính gửi: Phòng Kinh tế huyện/thị/thành phố.....

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:

.....

2. Mã số (nếu có):

3. Địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh:

.....

4. Điện thoại:, Fax:, Email:

5. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập:

ngày cấp, cơ quan cấp:

6. Mặt hàng sản xuất, kinh doanh:

Đề nghị Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở.

Lý do cấp lại:

Hồ sơ gửi kèm:

-

-

-

...

Đại diện cơ sở
(Ký tên đóng dấu)

Phụ lục VI
BẢN THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM CỦA CƠ SỞ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm ...

BẢN THUYẾT MINH

**Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm
 nông, lâm, thủy sản**

I- THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:
2. Mã số (nếu có):
3. Địa chỉ:
4. Điện thoại: Fax: Email:.....
5. Loại hình sản xuất, kinh doanh
 DN nhà nước DN 100% vốn nước ngoài
 DN liên doanh với nước ngoài DN Cổ phần
 DN tư nhân Khác
 (ghi rõ loại hình)
6. Năm bắt đầu hoạt động:
7. Số đăng ký, ngày cấp, cơ quan cấp đăng ký kinh doanh:
8. Công suất thiết kế:
9. Sản lượng sản xuất, kinh doanh (thống kê 3 năm trở lại đây):
10. Thị trường tiêu thụ chính:

II. MÔ TẢ VỀ SẢN PHẨM

TT	Tên sản phẩm sản xuất, kinh doanh	Nguyên liệu/ sản phẩm chính đưa vào sản xuất, kinh doanh		Cách thức đóng gói và thông tin ghi trên bao bì
		Tên nguyên liệu/ sản phẩm	Nguồn gốc/ xuất xứ	

III. TÓM TẮT HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH

1. Nhà xưởng, trang thiết bị:

- Tổng diện tích các khu vực sản xuất, kinh doanh..... m², trong đó:
- + Khu vực tiếp nhận nguyên liệu/ sản phẩm:..... m²
- + Khu vực sản xuất, kinh doanh:..... m²
- + Khu vực đóng gói thành phẩm:..... m²
- + Khu vực / kho bảo quản thành phẩm:..... m²
- + Khu vực sản xuất, kinh doanh khác:..... m²
- Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất, kinh doanh:

2. Trang thiết bị chính:

Tên thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất	Tổng công suất	Năm bắt đầu sử dụng

3. Hệ thống phụ trợ:

- Nguồn nước đang sử dụng:

Nước máy công cộng Nước giếng khoan

Hệ thống xử lý: Có Không

Phương pháp xử lý:

- Nguồn nước đá sử dụng (nếu có sử dụng):

Tự sản xuất Mua ngoài

Phương pháp kiểm soát chất lượng nước đá:

4. Hệ thống xử lý chất thải:

Cách thức thu gom, vận chuyển, xử lý:

5. Người sản xuất, kinh doanh:

- Tổng số: người, trong đó:

+ Lao động trực tiếp: người.

+ Lao động gián tiếp: người.

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được kiểm tra sức khỏe theo quy định:

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được cấp giấy xác nhận kiến thức về ATTP:

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được miễn cấp giấy xác nhận kiến thức về ATTP:

6. Vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị...

- Tần suất làm vệ sinh:

- Nhân công làm vệ sinh: người; trong đó của cơ sở và đi thuê ngoài.

7. Danh mục các loại hóa chất, phụ gia/chất bổ sung, chất tẩy rửa-khử trùng sử dụng:

Tên hóa chất	Thành phần chính	Nước sản xuất	Mục đích sử dụng	Nồng độ

8. Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng (HACCP, ISO,....)

.....

9. Phòng kiểm nghiệm

- Của cơ sở Các chỉ tiêu PKN của cơ sở có thể phân tích:

\- Thuê ngoài Tên những PKN gửi phân tích:

10. Những thông tin khác

Chúng tôi cam kết các thông tin nêu trên là đúng sự thật./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

3. Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản (Trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận).

a. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Cơ sở nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm tại Bộ phận một cửa nhận hồ sơ và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện, thời gian từ thứ 2 đến thứ 6 (trừ các ngày lễ).

- Bước 2: Xử lý hồ sơ:

Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ Phòng Kinh tế tiến hành kiểm tra hồ sơ, xem xét cấp hoặc không cấp lại.

- Bước 3: Tổ chức hoặc cá nhân, đến ngày hẹn trong phiếu, đến tại nơi nộp hồ sơ nhận kết quả Giấy chứng nhận ATTP (Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do).

b. Cách thức thực hiện

- Gửi văn bản trực tiếp; Fax, E-mail, mạng điện tử; qua đường bưu điện.

c. Thành phần, số lượng hồ sơ

- **Thành phần hồ sơ gồm có:**

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận ATTP theo mẫu

- **Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).**

d. Thời hạn giải quyết (theo ngày làm việc): 05 ngày làm việc

e. Đối tượng: Tổ chức.

f. Cơ quan thực hiện

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Phòng Kinh tế huyện/thị/thành phố

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Kinh tế huyện/thị/thành phố

- Cơ quan hoặc người có ủy quyền hoặc phân công thực hiện: Không.

- Cơ quan phối hợp: Không.

g. Kết quả thực hiện TTHC

Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện cơ sở ATTP (Thời hạn hiệu lực của kết quả: Trùng với thời hạn của Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP cũ).

h. Phí, lệ phí: Không

i. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận ATTP theo mẫu tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

j. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

k. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Nghị định của Chính phủ số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Phụ lục V

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**

Kính gửi: Phòng Kinh tế huyện/thị/thành phố.....

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh:

.....

2. Mã số (nếu có):

3. Địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh:

.....

4. Điện thoại:, Fax:, Email:

5. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập:,
ngày cấp, cơ quan cấp:

6. Mặt hàng sản xuất, kinh doanh:

Đề nghị Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở.

Lý do cấp lại:

Hồ sơ gửi kèm:

-
-
-
...

Đại diện cơ sở
(Ký tên đóng dấu)

4. Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản

a. Trình tự thực hiện

Bước 1: Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm gửi 01 bộ hồ sơ tại Bộ phận một cửa nhận hồ sơ và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Thời gian từ thứ 2 đến thứ 6 (trừ các ngày lễ).

Bước 2: Xử lý hồ sơ:

Trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ đề nghị cấp giấy xác nhận, Phòng Kinh tế huyện/thị/thành phố lập kế hoạch và gửi thông báo thời gian tiến hành xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho tổ chức.

Bước 3: Sau 03 ngày làm việc kể từ ngày tham gia đánh giá kiến thức về an toàn thực phẩm, cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho những người đạt trên 80% số câu trả lời đúng trở lên ở mỗi phần câu hỏi kiến thức chung và câu hỏi kiến thức chuyên ngành.

Bước 4: Tổ chức đến ngày hẹn trong phiếu, đến tại nơi nộp hồ sơ nhận kết quả.

b. Cách thức thực hiện

Nộp trực tiếp, gửi qua Fax, E-mail, mạng điện tử; qua đường bưu điện (sau đó gửi hồ sơ bản chính).

c. Thành phần, số lượng hồ sơ

- Thành phần hồ sơ đối với tổ chức:

- + Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm theo mẫu;
- + Bản danh sách các đối tượng đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm theo mẫu;
- + Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hợp tác xã (có dấu xác nhận của tổ chức);
- + Giấy tờ chứng minh đã nộp lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

- Thành phần hồ sơ đối với cá nhân:

- + Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm theo mẫu;
- + Bản sao giấy chứng minh nhân dân;

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

d. Thời hạn giải quyết

- 10 (mười) ngày làm việc đối với quá trình nhận hồ sơ và ra thông báo thời gian tiến hành xác nhận kiến thức (kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ);
- 03 (ba) ngày làm việc đối với quá trình cấp giấy xác nhận kiến thức ATTP.

e. Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức, cá nhân.

f. Cơ quan thực hiện TTHC

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định: Phòng Kinh tế huyện/thị/thành phố.

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Kinh tế huyện/thị/thành phố.

- Cơ quan phối hợp: Không.

g. Kết quả của việc thực hiện TTHC: Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (thời hạn hiệu lực 03 năm kể từ ngày cấp).

h. Phí, lệ phí: Theo quy định tại Thông tư 44/2018/TT-BTC, ngày 7/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Phí xác nhận kiến thức 30.000 đồng/lần/người.

i. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có)

- Đối với tổ chức:

+ Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (Phụ lục 4 (Mẫu 01a) Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 9/4/2014 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương;

+ Bản danh sách các đối tượng xin xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm Phụ lục 4 (Mẫu 01b) Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 9/4/2014 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương.

- Đối với cá nhân: Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (Phụ lục 4 (Mẫu 01a) Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 9/4/2014 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương.

j. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Không

k. Căn cứ pháp lý của TTHC

- Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 9/4/2014 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm;

- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Thông tư 44/2018/TT-BTC, ngày 7/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.

Mẫu số 01a - Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 9/4/2014 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm

Kính gửi: Phòng Kinh tế huyện/thị/thành phố.....

Tên tổ chức/doanh nghiệp:

Giấy CNĐKDN/VPĐD (hoặc CMTND đối với cá nhân) số:

.....

Mã số (nếu có):

Địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh:

.....

Điện thoại:, Fax, Email:

Sau khi nghiên cứu tài liệu quy định kiến thức về an toàn thực phẩm do **Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn** ban hành, chúng tôi / Tôi đã hiểu rõ các quy định và nội dung của tài liệu. Nay đề nghị quý cơ quan tổ chức đánh giá, xác nhận kiến thức cho chúng tôi/Tôi theo nội dung của tài liệu của **Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn** ban hành.

(danh sách gửi kèm theo Mẫu đơn này).

....., ngày.....tháng.....năm

Đại diện Tổ chức/cá nhân

(Ký ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

Mẫu số 01b: Danh sách đối tượng tham gia xác nhận kiến thức
(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 9/4/2014 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương)

Danh sách đối tượng tham gia xác nhận kiến thức
(kèm theo Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm)

TT	Họ và Tên	Nam	Nữ	Số CMTND	Ngày, tháng, năm cấp	Nơi cấp
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						

....., ngày.....tháng.....năm.....

Đại diện Tổ chức xác nhận
(Ký ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

II. Lĩnh vực lâm nghiệp: 1 TTHC (Chi cục Kiểm lâm)

5. Thủ tục: Xác nhận bằng kê lâm sản

1. Trình tự thực hiện:

- Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích 01 bộ hồ sơ đến Hạt Kiểm lâm cấp huyện. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ;

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Hạt Kiểm lâm cấp huyện xác nhận bằng kê lâm sản hoặc thông báo bằng văn bản đối với trường hợp không xác nhận và nêu rõ lý do;

- Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Hạt Kiểm lâm cấp huyện thông báo cho chủ lâm sản.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, Hạt Kiểm lâm cấp huyện tiến hành xác minh, kiểm tra nguồn gốc lâm sản; trường hợp phức tạp, việc xác minh, kiểm tra nguồn gốc lâm sản được thực hiện không quá 05 ngày làm việc.

Kết thúc xác minh, kiểm tra nguồn gốc lâm sản, Hạt Kiểm lâm cấp huyện lập biên bản kiểm tra lâm sản theo Mẫu số 05 kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc xác minh, Hạt Kiểm lâm cấp huyện xác nhận bằng kê lâm sản và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân hoặc thông báo bằng văn bản đối với trường hợp không xác nhận và nêu rõ lý do.

2. Cách thức thực hiện: Tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Bản chính bằng kê lâm sản theo Mẫu số 01, Mẫu số 03, Mẫu số 04 kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018;

- Hồ sơ nguồn gốc lâm sản;

- Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (nếu có).

4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Hạt Kiểm lâm cấp huyện.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận bằng kê lâm sản

8. Phí, lệ phí (nếu có): không

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Có

Mẫu số 01, Mẫu số 03, Mẫu số 04 kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Có

- Gỗ khai thác từ rừng tự nhiên trong nước chưa chế biến.

- Thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES khai thác từ rừng tự nhiên trong nước chưa chế biến.

- Động vật rừng và bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên hoặc gây nuôi trong nước; động vật rừng, sản phẩm của động vật rừng nhập khẩu thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

Mẫu số 01. Bảng kê lâm sản (áp dụng đối với gỗ tròn, gỗ xẻ)
(Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tờ số:/Tổng số tờ

BẢNG KÊ LÂM SẢN
(Áp dụng đối với gỗ tròn, gỗ xẻ)⁽¹⁾
Số:/...⁽²⁾

Thông tin chung:

Tên chủ lâm sản:

Giấy đăng ký kinh doanh/mã số doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp).....

Địa chỉ

Số điện thoại liên hệ:

Nguồn gốc lâm sản⁽³⁾:.....

Số hóa đơn kèm theo (nếu có): ; ngày ... tháng năm

Phương tiện vận chuyển (nếu có):..... biển số/sô hiệu phương tiện:.....;

Thời gian vận chuyển: ngày; từ ngàytháng....năm đến ngày ..tháng....năm.....

Vận chuyển từ:..... đến:

TT	Số hiệu, nhãn đánh dấu ⁽⁴⁾	Tên gỗ		Số lượng	Kích thước			Khối lượng(m ³) /trọng lượng (kg)	Ghi chú ⁽⁵⁾
		Tên phổ thông	Tên khoa học (đối với gỗ nhập khẩu)		Dài (m)	Rộng (cm)	Đường kính/ chiều dày (cm)		
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J
01									
02									
...									
	<i>Cộng</i>								

Tổng số lượng và khối lượng hoặc trọng lượng đối với từng loài lâm sản có trong bảng kê:.....

..... Ngày.....tháng.....năm 20.....
XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SỞ TẠI⁽⁶⁾
Vào số số: .../ ...⁽⁷⁾
(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

..... Ngày.....tháng.....năm 20.....
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức; ký ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

Ghi chú:

- (1) Áp dụng với cả gỗ dạng cây;
- (2) Chủ lâm sản ghi số thứ tự theo số bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập;
- (3) Ghi rõ nguồn gốc từ rừng tự nhiên, từ rừng trồng, vườn nhà, cây trồng phân tán hoặc từ nhập khẩu, sau xử lý tịch thu, có bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán theo quy định tại Thông tư này;
- (4) Đối với gỗ quy định tại điểm g khoản 1 Điều 4 Thông tư này thì ghi chi tiết số hiệu từng lóng, hộp, thanh, tấm; trường hợp gỗ cùng loài, cùng kích thước có thể ghi chung một số hiệu; trường hợp gỗ được dán nhãn đánh dấu thì ghi số hiệu nhãn;
- (5) Trường hợp gỗ bị trừ khối lượng do rỗng ruột, mục, khuyết tật thì ghi vào cột này;
- (6) Chỉ xác nhận đối với lâm sản quy định tại Điều 6 Thông tư này;
- (7) Cơ quan xác nhận ghi rõ hai số cuối của năm xác nhận và số thứ tự bảng kê đã xác nhận trong năm. Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã xác nhận.

III. Lĩnh vực Thủy lợi : 01 TTHC (Chi cục Thủy lợi)

6. Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh phân cấp.

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến phòng Kinh tế cấp huyện.

- Bước 2: Hoàn chỉnh hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Phòng Kinh tế xem xét, kiểm tra; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Phòng Kinh tế thông báo cho tổ chức đề nghị phê duyệt quy trình vận hành để hoàn chỉnh theo quy định.

Bước 3: Xem xét hồ sơ và trình phê duyệt: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Phòng Kinh tế tổ chức thẩm định và trình Ủy ban nhân dân huyện xem xét phê duyệt. Trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, Phòng Kinh tế thông báo bằng văn bản và trả lại hồ sơ cho tổ chức đề nghị phê duyệt.

b) Cách thức thực hiện

Hồ sơ gửi bằng hình thức sau: Trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ gồm:

+ Tờ trình đề nghị phê duyệt quy trình vận hành được lập theo mẫu 04 Phụ lục I Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018;

+ Dự thảo quy trình vận hành công trình theo mẫu 02 Phụ lục I Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018;

+ Báo cáo thuyết minh kết quả tính toán kỹ thuật;

+ Văn bản góp ý kiến của các tổ chức thủy lợi cơ sở, tổ chức khai thác công trình thủy lợi, cơ quan, đơn vị liên quan;

+ Bản đồ hiện trạng công trình thủy lợi.

- Số lượng: 01 bộ (01 bộ bản giấy và 01 bản điện tử).

d) Thời hạn giải quyết: Thời hạn cấp giấy phép 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

đ) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức và cá nhân.

e) Cơ quan giải quyết TTHC: Phòng Kinh tế cấp huyện.

f) Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định;

g) Phí, lệ phí: Không

h) Tên mẫu đơn, tờ khai: Có

- Tờ trình đề nghị phê duyệt quy trình vận hành được lập theo mẫu 04 Phụ lục I Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018;

- Dự thảo quy trình vận hành công trình theo mẫu 02 Phụ lục I Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018;

i) Điều kiện thực hiện TTHC: Không

j) Căn cứ pháp lý của TTHC.

- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017

- Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018.

- Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL, ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính thay thế về lĩnh vực thủy lợi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

TÊN ĐƠN VỊ TRÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số....., ngày.....tháng.....năm 20.....

TỜ TRÌNH

Về việc phê duyệt và ban hành
Quy trình vận hành công trình thủy lợi.....

Kính gửi : Ủy ban nhân dân huyện.....

Căn cứ Quyết định số..... ngày/...../20.....
của..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của.....

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH 14 ngày 19/6/2017;

Căn cứ Thông tư quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi
ngày.....tháng.....năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ.....

Căn cứ.....

Quy trình vận hành công trình thủy lợi..... đã được..... lập.....

[Tên đơn vị trình] lập Tờ trình kính đề nghị [tên cơ quan phê duyệt và ban
hành] phê duyệt và ban hành quy trình vận hành công trình thủy
lợi..... với nội dung chính như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG QUY TRÌNH

1. Tên công trình:
2. Loại công trình: (đặc biệt, liên tỉnh, 01 tỉnh..).....
3. Người quyết định đầu tư:
4. Tên chủ đầu tư (nếu có) và các thông tin để liên hệ (địa chỉ, điện thoại,...):
5. Địa điểm:
6. Nguồn vốn đầu tư:
7. Thời gian thực hiện:
8. Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng:
9. Nhà thầu lập Quy trình vận hành công trình thủy lợi:
10. Các thông tin khác (nếu có):

II. HỒ SƠ KÈM THEO GỒM CÓ:

1. Văn bản pháp lý:

- Văn bản chủ trương về việc lập quy trình vận hành công trình (đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công) hoặc văn bản chấp thuận chủ trương lập quy trình vận hành (đối với dự án sử dụng vốn khác);
- Quyết định lựa chọn nhà thầu lập quy trình vận hành;
- Quy hoạch phát triển sản xuất, quy hoạch thủy lợi vùng, các tỉnh của công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Các văn bản pháp lý khác có liên quan (nếu có).

2. Hồ sơ kèm theo gồm có:

- Bản dự thảo "Quy trình vận hành công trình thủy lợi" theo mẫu Phụ lục I, Thông tư này.
- Các tài liệu tính toán (Kiểm tra lại các thông số khí tượng thủy văn, năng lực của các công trình thủy lợi, yêu cầu cấp nước, tiêu nước, cân bằng nước)
- Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật: báo cáo tính toán nhu cầu nước, thủy văn, thủy nông, thủy lực....
- Các văn bản, tài liệu sử dụng trong quá trình lập quy trình.
- Các văn bản đóng góp ý kiến của địa phương, ngành liên quan.
- Các tài liệu liên quan khác kèm theo.
- Bản điện tử lưu trữ toàn bộ hồ sơ trình thẩm định.

(Tên tổ chức) trình (Cơ quan phê duyệt) phê duyệt quy trình vận hành (Tên quy trình)/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tên cơ quan thẩm định;
- Lưu.

[Tên đơn vị trình]
Thủ trưởng
(Ký tên và đóng dấu)

**Mẫu số 02: QUY TRÌNH VẬN HÀNH CÔNG TRÌNH THỦY LỢI QUAN
TRỌNG ĐẶC BIỆT, CÔNG TRÌNH THỦY LỢI LỚN, CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI VỪA**

**TÊN CƠ QUAN RA
QUYẾT ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số /QĐ-.....

....., ngày.....tháng.....năm 20.....

Quy trình vận hành công trình thủy lợi

*(Ban hành kèm theo Quyết định số...../QĐ-..... ngày / /20...
của*)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

1. Cơ sở pháp lý

Trích dẫn các văn bản pháp quy liên quan đến quản lý khai thác công trình thủy lợi: Luật Thủy lợi; Luật Tài nguyên nước; Luật Đô thị; Luật Phòng, chống thiên tai và các văn bản liên quan khác.

2. Nguyên tắc vận hành công trình

Vận hành công trình mang tính hệ thống không chia cắt theo địa giới hành chính; vận hành, khai thác theo thiết kế và năng lực thực tế của các công trình.

3. Nhiệm vụ của hệ thống công trình: Tưới, cấp nước, tiêu, thoát nước, rửa mặn, ngăn lũ...

4. Thông số kỹ thuật chủ yếu của các công trình đầu mối chủ yếu trong hệ thống

5. Các quy định khác tùy theo điều kiện cụ thể của hệ thống

Chương II

VẬN HÀNH TƯỚI, CẤP NƯỚC

1. Trường hợp nguồn nước đảm bảo yêu cầu dùng nước

- Trình tự, thời gian vận hành các công trình;
- Mức nước tại các công trình điều tiết;
- Lưu lượng cần lấy qua công trình đầu mối và các công trình phân phối nước.

2. Trường hợp nguồn nước không đảm bảo yêu cầu dùng nước

- Mức độ đảm bảo cấp nước theo thứ tự ưu tiên đối với các đối tượng dùng nước;

- Các giải pháp: Bổ sung nguồn nước, phân phối nước hợp lý tiết kiệm, điều chỉnh yêu cầu dùng nước...;
- Trình tự, thời gian vận hành các công trình;
- Mức nước tại các công trình điều tiết;
- Lưu lượng cần lấy qua công trình đầu mối và các công trình phân phối nước.

3. Trường hợp khi xảy ra hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước, thau chua, rửa mặn hệ thống

- Mức độ đảm bảo cấp nước theo thứ tự ưu tiên đối với các đối tượng dùng nước;
- Các giải pháp: Bổ sung nguồn nước, phân phối nước hợp lý tiết kiệm, điều chỉnh yêu cầu dùng nước...;
- Trình tự, thời gian vận hành các công trình;
- Mức nước tại các công trình điều tiết;
- Lưu lượng cần lấy qua công trình đầu mối và các công trình phân phối nước.

4. Trường hợp đặc biệt

Dự báo có tin bão gần, áp thấp nhiệt đới hoặc mưa lớn ảnh hưởng đến hệ thống; Lũ sông cao (từ báo động 3 trở lên); công trình chính gặp sự cố.

- Trình tự, thời gian vận hành các công trình;
- Mức nước tại các công trình điều tiết;
- Lưu lượng cần lấy qua công trình đầu mối và các công trình phân phối nước.

Chương III

VẬN HÀNH TIÊU, THOÁT NƯỚC

I. Vận hành tiêu thoát nước

Vận hành hệ thống tiêu sau mỗi đợt tưới hoặc có những vùng cục bộ cần tiêu để ngăn mặn, đẩy mặn, rửa mặn, rửa phèn, giữ ngọt, cải thiện chất lượng nước, cụ thể:

1. Hệ thống không ảnh hưởng thủy triều

a) Trường hợp 1: Năng lực của hệ thống đảm bảo yêu cầu tiêu nước.

- Trình tự, thời gian vận hành các công trình;
- Mức nước tại các công trình điều tiết;
- Lưu lượng nước tiêu tại các trạm bơm đầu mối ứng với mưa thiết kế (tính theo lượng mưa 1, 3, 5.. ngày lớn nhất).

b) Trường hợp 2: Năng lực của hệ thống không đảm bảo yêu cầu tiêu nước (lượng mưa thực tế lớn hơn lượng mưa thiết kế).

- Thứ tự và mức độ ưu tiên đảm bảo tiêu nước đối với các đối tượng cần tiêu nước;

- Trình tự, thời gian vận hành các công trình;
- Mức nước tại các công trình điều tiết;
- Lưu lượng nước tiêu tại các trạm bơm đầu mối ứng với mưa thiết kế (tính theo lượng mưa 1, 3, 5.. ngày lớn nhất);
- Các giải pháp: Bổ sung năng lực tiêu nước, thay đổi diện tích vùng tiêu hoặc hướng tiêu, điều chỉnh yêu cầu tiêu nước (lưu lượng và thời gian tiêu nước)... tùy theo mức độ nghiêm trọng và thứ tự ưu tiên của đối tượng.

2. Hệ thống ảnh hưởng thủy triều

a) Trường hợp 1: Mưa nhỏ hơn mưa thiết kế, gặp kỳ triều cường.

- Trình tự, thời gian vận hành các công trình;
- Mức nước tại các công trình điều tiết;
- Lưu lượng nước tiêu tại các trạm bơm đầu mối;

b) Trường hợp 2: Mưa nhỏ hơn mưa thiết kế, gặp kỳ triều kém.

- Trình tự, thời gian vận hành các công trình;
- Mức nước tại các công trình điều tiết;
- Lưu lượng nước tiêu tại các trạm bơm đầu mối.

c) Trường hợp 3: Mưa lớn hơn mưa thiết kế, gặp kỳ triều cường, lũ sông thấp.

- Trình tự, thời gian vận hành các công trình;
- Mức nước tại các công trình điều tiết;
- Lưu lượng nước tiêu tại các trạm bơm đầu mối;
- Các giải pháp: Bổ sung năng lực tiêu, hỗ trợ tiêu bằng máy bơm, thay đổi vùng tiêu, hướng tiêu... tùy theo mức độ nghiêm trọng và thứ tự ưu tiên của đối tượng.

d) Trường hợp 4: Mưa lớn hơn mưa thiết kế, gặp kỳ triều kém, lũ sông thấp.

- Trình tự, thời gian vận hành các công trình;
- Mức nước tại các công trình điều tiết;
- Lưu lượng nước tiêu tại các trạm bơm đầu mối;
- Các giải pháp: Bổ sung năng lực tiêu, hỗ trợ tiêu bằng máy bơm, thay đổi vùng tiêu, hướng tiêu... tùy theo mức độ nghiêm trọng và thứ tự ưu tiên của đối tượng.

đ) Trường hợp 5: Mưa nhỏ hơn mưa thiết kế, gặp kỳ triều cường, lũ sông cao.

- Trình tự, thời gian vận hành các công trình;
- Mức nước tại các công trình điều tiết;
- Lưu lượng nước tiêu tại các trạm bơm đầu mối;

- Các giải pháp: Bổ sung năng lực tiêu, hỗ trợ tiêu bằng máy bơm, thay đổi vùng tiêu, hướng tiêu... tùy theo mức độ nghiêm trọng và thứ tự ưu tiên của đối tượng.

e) Trường hợp 6: Mưa nhỏ hơn mưa thiết kế, gặp kỳ triều kém, lũ sông cao.

- Trình tự, thời gian vận hành các công trình;

- Mức nước tại các công trình điều tiết;

- Lưu lượng nước tiêu tại các trạm bơm đầu mối;

- Các giải pháp: Bổ sung năng lực tiêu, hỗ trợ tiêu bằng máy bơm, thay đổi vùng tiêu, hướng tiêu... tùy theo mức độ nghiêm trọng và thứ tự ưu tiên của đối tượng.

g) Trường hợp 7: Mưa lớn hơn mưa thiết kế, gặp kỳ triều cường, lũ sông cao.

- Trình tự, thời gian vận hành các công trình;

- Mức nước tại các công trình điều tiết;

- Lưu lượng nước tiêu tại các trạm bơm đầu mối;

- Các giải pháp: Bổ sung năng lực tiêu, hỗ trợ tiêu bằng máy bơm, thay đổi vùng tiêu, hướng tiêu... tùy theo mức độ nghiêm trọng và thứ tự ưu tiên của đối tượng.

h) Trường hợp 8: Mưa lớn hơn mưa thiết kế, gặp kỳ triều kém, lũ sông cao.

- Trình tự, thời gian vận hành các công trình;

- Mức nước tại các công trình điều tiết;

- Lưu lượng nước tiêu tại các trạm bơm đầu mối;

- Các giải pháp: Bổ sung năng lực tiêu, hỗ trợ tiêu bằng máy bơm, thay đổi vùng tiêu, hướng tiêu... tùy theo mức độ nghiêm trọng và thứ tự ưu tiên của đối tượng.

II. Vận hành thoát lũ, ngăn lũ, ngăn triều cường

- Trình tự, thời gian vận hành các công trình;

- Mức nước tại các công trình điều tiết;

- Lưu lượng nước tiêu tại các trạm bơm đầu mối;

- Các giải pháp: Bổ sung năng lực tiêu, hỗ trợ tiêu bằng máy bơm, thay đổi vùng tiêu, hướng tiêu... tùy theo mức độ nghiêm trọng và thứ tự ưu tiên của đối tượng.

III. Vận hành tiêu nước đê

Dự báo có bão gần, áp thấp nhiệt đới hoặc các hình thái thời tiết gây mưa lớn trong hệ thống.

- Trình tự, thời gian vận hành các công trình;

- Mức nước tại các công trình điều tiết;

- Lưu lượng nước tiêu tại các trạm bơm đầu mối.

IV. Vận hành trong trường hợp đặc biệt: Quy định vận hành công trình khi có nguy cơ xảy ra sự cố hoặc xảy ra sự cố.

- Trình tự, thời gian vận hành các công trình;
- Mức nước tại các công trình điều tiết;
- Lưu lượng nước tiêu tại các trạm bơm đầu mối;
- Các giải pháp: Bổ sung năng lực tiêu, hỗ trợ tiêu bằng máy bơm, thay đổi vùng tiêu, hướng tiêu... tùy theo mức độ nghiêm trọng và thứ tự ưu tiên của đối tượng; đề xuất phương án xử lý nguy cơ xảy ra sự cố hoặc khắc phục khẩn cấp sự cố để đảm bảo an toàn.

Chương IV

QUAN TRẮC CÁC YẾU TỐ KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

- 1. Quy định các trạm, điểm đo và theo dõi lượng mưa, mực nước, lưu lượng và bốc hơi**
- 2. Quy định chế độ quan trắc theo mùa, vụ sản xuất**
- 3. Quy định đo kiểm tra định kỳ, chất lượng nước của hệ thống**
- 4. Quy định chế độ báo cáo, sử dụng và lưu trữ tài liệu KTTV**
- 5. Quy định chế độ kiểm tra định kỳ các thiết bị, dụng cụ quan trắc KTTV**

Chương V

TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN

1. Quy định nhiệm vụ và quyền hạn của các tổ chức, cá nhân đối với việc vận hành hệ thống

- Ủy ban nhân dân các cấp;
- Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và TKCN các cấp;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục Thủy lợi, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với công trình thủy lợi do Bộ quản lý; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với công trình thủy lợi trong phạm vi tỉnh quản lý;
- Các tổ chức, cá nhân quản lý khai thác hệ thống công trình thủy lợi;
- Các tổ chức, cá nhân hưởng lợi.

2. Quy định nhiệm vụ và quyền hạn đối với việc huy động nhân lực, vật tư để ứng cứu, phòng chống thiên tai, đảm bảo an toàn công trình của các cơ quan, đơn vị theo thẩm quyền

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- 1. Thời điểm thi hành QTVH hệ thống**
- 2. Nguyên tắc sửa đổi, bổ sung QTVH hệ thống**

3. Hình thức xử lý vi phạm QTVH hệ thống theo quy định của pháp luật

(Tên cơ quan phê duyệt)

Thủ trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục kèm theo quy trình vận hành công trình

1. Tổng quan về hệ thống công trình thủy lợi

- Đặc điểm hệ thống (địa hình, KTTV, dân sinh kinh tế, môi trường...);
- Danh mục các văn bản pháp quy liên quan đến hệ thống (qui hoạch, thiết kế, bổ sung nâng cấp công trình...).

2. Thống kê các công trình chủ yếu

Thống kê các công trình đầu mối và các công trình trên trục chính (vị trí, thông số kỹ thuật, nhiệm vụ, đặc điểm hiện trạng...).

3. Bản đồ hệ thống theo thiết kế được duyệt

- Bản đồ hiện trạng công trình và phân vùng tưới in trên khổ A3;
- Bản đồ hiện trạng công trình và phân vùng tiêu in trên khổ A3.

IV. Lĩnh vực phát triển nông thôn: 04 TTTC (Chi cục Phát triển nông thôn)

7. Công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cá nhân chuẩn bị hồ sơ theo qui định của pháp luật.

Bước 2: Cá nhân nộp hồ sơ (trực tiếp hoặc qua đường bưu điện) đến bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đang làm việc trước ngày 15/02 năm tổ chức xét công nhận.

Bước 3: Công chức tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và trả lời bằng văn bản trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trong trường hợp cần bổ sung, chỉnh sửa các tài liệu trong hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hướng dẫn cá nhân hoàn thiện và nộp lại chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản hướng dẫn.

Bước 4: UBND cấp huyện thành lập hội đồng xét công nhận cấp huyện. Hội đồng xét công nhận cấp huyện có trách nhiệm xét chọn, lập danh sách những cá nhân đủ tiêu chuẩn theo quy định, tổng hợp và gửi hồ sơ đề nghị lên hội đồng cấp tỉnh (Chi cục Phát triển nông thôn - cơ quan thường trực hội đồng cấp tỉnh) trước ngày 30/4 năm tổ chức xét công nhận.

- **Cách thức thực hiện:** Nộp trực tiếp tại Bộ phận Một cửa của Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ:

1. Hồ sơ đề nghị xét công nhận của cá nhân (01 bộ) bao gồm:

- Bản sao Chứng minh nhân dân, hộ khẩu;

- Bản khai thành tích đề nghị xét công nhận danh hiệu theo Mẫu số 1 (Phụ lục kèm theo) có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đang hoạt động về chấp hành chính sách và pháp luật của Nhà nước; thời gian làm nghề tại địa phương;

Ngoài ra, đối với người đề nghị xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương” thì có một trong những tài liệu sau chứng minh có tác phẩm, sản phẩm đạt trình độ kỹ thuật cao, có công đóng góp đối với việc giữ gìn, truyền nghề, dạy nghề:

- Bảng liệt kê (tên sản phẩm, quy cách, mô tả sản phẩm...) các sản phẩm, tác phẩm nghệ thuật cao, có giá trị kinh tế, kỹ thuật, mỹ thuật (kèm đĩa CD chứa các file ảnh sản phẩm, tác phẩm và các tài liệu chứng minh nguồn gốc liên quan)-;

- Các văn bản chứng nhận giải thưởng trong nước hoặc quốc tế (bản sao có chứng thực đối với trường hợp nộp qua đường bưu điện hoặc bản chụp kèm theo bản chính để đối chiếu), nếu có;

- Văn bản xác nhận của nơi nhận tác phẩm trưng bày, làm mẫu (bảo tàng; công trình văn hóa, di tích lịch sử; trường mỹ thuật - dạy nghề);

- Đối với trường hợp người đề nghị công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương” không có điều kiện tham gia cuộc thi, hội chợ triển lãm từ cấp tỉnh trở lên thì nộp kèm Đơn đề nghị Hội đồng cấp tỉnh theo Mẫu số 2 (Phụ lục kèm theo) công nhận tác phẩm có đạt trình độ kỹ thuật cao.

2. Hồ sơ của Hội đồng cấp huyện trình Hội đồng cấp tỉnh (01 bộ) bao gồm:

a) Hồ sơ cá nhân đề nghị xét công nhận theo quy định.

- b) Tờ trình của Hội đồng cấp huyện theo Mẫu số 3 (Phụ lục kèm theo);
- c) Danh sách đề nghị xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương” theo Mẫu số 5 (Phụ lục kèm theo);
- d) Biên bản họp Hội đồng theo Mẫu số 6 (Phụ lục kèm theo);
- đ) Phiếu bầu của thành viên Hội đồng theo Mẫu số 4 (Phụ lục kèm theo);
- e) Quyết định thành lập Hội đồng xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, cấp huyện.

+ **Số lượng hồ sơ:** 02 (bộ)

- **Thời hạn giải quyết:** Trong thời gian 51 ngày làm việc

- **Đối tượng thực hiện TTHC:** Tổ chức, cá nhân

- **Cơ quan thực hiện TTHC:**

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện

+ Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Phòng Kinh tế cấp huyện

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Kinh tế cấp huyện

+ Cơ quan phối hợp: UBND cấp xã; Chi cục Phát triển nông thôn; các hiệp hội ngành nghề cấp huyện, tỉnh

- **Kết quả của việc thực hiện TTHC:** Tờ trình, Quyết định hành chính

- **Phí, lệ phí (nếu có):** không.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):** Có

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có):**

Người có đủ tiêu chuẩn sau đây được xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”:

1. Trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước; nội quy, quy chế của cơ quan, đơn vị, tổ chức, địa phương. Có phẩm chất đạo đức tốt, gương mẫu trong cuộc sống; tâm huyết, tận tụy với nghề, được đồng nghiệp và quần chúng mến mộ, kính trọng.

2. Có thời gian hoạt động trong nghề từ 10 năm trở lên, có trình độ kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp điêu luyện, sáng tác thiết kế được ít nhất 05 mẫu sản phẩm đạt trình độ nghệ thuật cao, đã trực tiếp làm ra 05 tác phẩm có giá trị kinh tế, kỹ thuật, mỹ thuật.

3. Đã có tác phẩm, sản phẩm đạt một trong các tiêu chí sau:

a) Đạt các giải thưởng cao trong các cuộc thi, hội chợ triển lãm từ cấp tỉnh trở lên;

b) Được chọn trưng bày tại các bảo tàng, công trình văn hóa, di tích lịch sử của tỉnh Bình Dương và quốc gia (nếu có);

c) Được chọn làm mẫu phục vụ công tác giảng dạy tại các trường mỹ thuật hoặc dạy nghề.

Đối với những người không có điều kiện tham gia các cuộc thi, triển lãm thì phải có tác phẩm đạt trình độ kỹ thuật cao được Hội đồng cấp tỉnh công nhận.

4. Nắm giữ kỹ năng, bí quyết; có thành tích trong việc giữ gìn, phát triển nghề, truyền nghề, dạy nghề.

- Căn cứ pháp lý của TTHC:

+ Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

+ Nghị định số 123/2014/NĐ-CP ngày 25/12/2014 của Chính phủ về Quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ

+ Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 30/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương quy định đối tượng, tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ảnh
4cm x 6cm

BẢN KHAI THÀNH TÍCH

Đề nghị xét công nhận danh hiệu

(Độ dài không quá 05 trang khổ A4)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Họ và tên (khai sinh): Nam, Nữ:
2. Tên gọi khác (nếu có):
3. Ngày, tháng, năm sinh: Dân tộc:
4. CMND số : Ngày cấp : Nơi cấp :
5. Nguyên quán:
6. Hộ khẩu thường trú:
7. Tên nghề nắm giữ:
8. Năm bắt đầu:
9. Năm được phong tặng danh hiệu khác (nếu có): Tên danh hiệu đó:

.....
10. Điện thoại nhà riêng: Di động:

11. Địa chỉ liên hệ:

12. Người liên hệ khi cần:

..... Điện thoại:

II. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

(Kê khai về quá trình bắt đầu công tác (từ năm nào, làm nghề gì ? Ở đâu ? Giữ chức vụ gì ? Được ai truyền dạy, nay còn sống hay đã mất, địa chỉ, điện thoại của người đó (nếu có)); đã thực hành nghề đang nắm giữ như thế nào,...).

.....
.....
.....

III. PHẦN TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ PHẨM CHẤT ĐẠO ĐỨC

1. Phần tự đánh giá chung

1.1 Phẩm chất đạo đức

.....
.....
.....

1.2. Kỹ năng tay nghề (Mô tả kỹ năng và kỹ xảo nghề đang nắm giữ):

.....
.....
.....

1.3. Tên sản phẩm, tác phẩm tiêu biểu

Kê khai số lượng, nội dung của sản phẩm, tác phẩm:

.....
.....
.....

2. Đánh giá riêng

2.1. Đối với người đề nghị công nhận “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”: Đóng góp trong công tác đào tạo nghề, truyền nghề

- Số lượng học trò đã truyền dạy được:

- Học trò tiêu biểu:

Họ và tên:

Ngày tháng năm sinh:

Địa chỉ:

Điện thoại nhà riêng: Di động:

Thành tích đạt được:

- Khác:

.....

về địa phương”

- Thời gian du nhập nghề tại địa phương: ... năm. Bắt đầu từ năm:....

- Quy mô lao động :người hoặc.....hộ gia đình

- Thu nhập bình quân :/lao động/tháng

- Doanh thu :/năm

- Thành tích khác :

.....

IV. KHEN THƯỞNG

1. Khen thưởng chung (từ Chiến sĩ thi đua trở lên)

.....

2. Khen thưởng (các giải thưởng được có bản sao văn bằng các giải thưởng)

.....

V. KỶ LUẬT (Từ hình thức khiển trách trở lên về Đảng, Đoàn thể, chính quyền và tổ chức xã hội tham gia hoặc vi phạm pháp luật).

.....

Tôi cam kết chịu trách nhiệm về tính xác thực của thông tin đã kê khai và thực hiện đúng trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng sau khi được phong tặng danh hiệu

....., ngày tháng năm....

Xác nhận¹

TM. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi làm việc

Chủ tịch

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

....., ngày ... tháng ... năm....

Người khai

(Ký ghi rõ họ tên)

Ghi chú: ¹ UBND cấp xã xác nhận các nội dung sau:

- Về chấp hành đường lối chính sách và pháp luật của Nhà nước của cá nhân nơi đang làm việc;

- Thời gian làm nghề tại địa phương;

- Ngoài hai nội dung xác nhận trên đối với trường hợp cá nhân đề nghị công nhận danh hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phương” thì xác nhận về thời gian du nhập nghề đến địa phương hoặc thời gian nghề truyền thống bị mai một ở địa phương.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN TÁC PHẨM, SẢN PHẨM
ĐẠT TRÌNH ĐỘ KỸ THUẬT CAO

Kính gửi: Hội đồng xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương”
(1) hoặc (2)

Tôi tên : Nam, Nữ:

Ngày, tháng, năm sinh: Dân tộc:

CMND số : Ngày cấp : Nơi cấp :

Nguyên quán:

Hộ khẩu thường trú:

Nay tôi làm đơn này kính gửi Hội đồng xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” (1) hoặc (2) xem xét, công nhận sản phẩm/tác phẩm của tôi đạt trình độ nghệ thuật cao để đáp ứng tiêu chuẩn công nhận danh hiệu.....
(3)

(Kèm theo ảnh chụp, bảng mô tả sản phẩm/tác phẩm)

Rất mong sự xem xét, đánh giá và công nhận của Quý Hội đồng./.

....., ngày tháng năm 20..

Người làm đơn

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Đối với trường hợp cá nhân đề nghị công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương” ghi (1): Hội đồng xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” tỉnh Bình Dương.

- Đối với trường hợp cá nhân đề nghị công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương” ghi (2): Hội đồng xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” huyện/thị xã/thành phố..... (tên địa phương nơi làm việc).

- (3): Ghi danh hiệu đề nghị công nhận: “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương” hoặc “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”.

.....¹
HỘI ĐỒNG.....

XÉT CÔNG NHẬN DANH
HIỆU “NGHỆ NHÂN TỈNH BÌNH
DƯƠNG”, “THỢ GIỎI TỈNH BÌNH
DƯƠNG”, “NGƯỜI CÓ CÔNG ĐƯA
NGHỀ MỚI VỀ ĐỊA PHƯƠNG”

....., ngày.....tháng.....năm 20

TỜ TRÌNH

Đề nghị xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương”

Kính gửi:

Căn cứ Quyết định số...../2015/QĐ-UBND ngày.... tháng... năm... của UBND tỉnh Bình Dương về quy định đối tượng, tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Hội đồng⁴ xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” đã họp vào ngày tháng năm để xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương”.

Số cá nhân đủ điều kiện để đề nghị Hội đồng⁵ xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” gồm...người, trong đó: người được đề nghị xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”,người được đề nghị xét công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, người được đề nghị xét công nhận danh hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phương” (Danh sách kèm theo).

Hội đồng⁶ trân trọng đề nghị./.

**TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên tổ chức ghi tại con dấu Hội đồng sử dụng.

(2, 4, 6): Tên Hội đồng đề nghị.

(5): Tên Hội đồng được đề nghị.

.....¹
HỘI ĐỒNG.....
XÉT CÔNG NHẬN DANH HIỆU
“NGHỆ NHÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG”,
“THỢ GIỎI TỈNH BÌNH DƯƠNG”,
“NGƯỜI CÓ CÔNG ĐƯA NGHỀ MỚI
VỀ ĐỊA PHƯƠNG”

....., ngày tháng năm.....

PHIẾU BẦU

Về việc xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” năm.....

(Đồng ý, không đồng ý, đề nghị thành viên Hội đồng đánh dấu X vào ô thích hợp)

1. Căn cứ Quyết định thành lập Hội đồng số..... ngày..... tháng ... năm 20... của

2. Danh sách người được đề nghị xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương” (đánh dấu “x” vào cột 10 hoặc cột 11).

TT	Họ và tên	Năm sinh	Dân tộc	Chức danh nghề	Năm được công nhận thợ giỏi	Tên các giải thưởng được tặng	Đơn vị công tác	Số phiếu đề nghị của Hội đồng	Ý kiến bỏ phiếu		Ghi chú
									Đề nghị công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”	Không đề nghị công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

3. Danh sách người đề nghị xét công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương” (đánh dấu “x” vào cột 09 hoặc cột 10).

T T	Họ và tên	Năm sinh	Dân tộc	Chức danh nghề	Tên các giải thưởng được tặng	Đơn vị công tác	Số phiếu đề nghị của Hội đồng	Ý kiến bỏ phiếu		Ghi chú
								Đề nghị công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”	Không đề nghị công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

4. Danh sách người đề nghị xét công nhận danh hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phương” (đánh dấu “x” vào cột 09 hoặc cột 10).

T T	Họ và tên	Năm sinh	Dân tộc	Chức dan nghề	Tên các giải thưởng được tặng	Đơn vị côn g tác	Số phiế u đề nghị của Hội đồng	Ý kiến bỏ phiếu		Ghi chú
								Đề nghị công nhận danh hiệu hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phương”	Không đề nghị công nhận danh hiệu hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phươn g”	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Tên tổ chức ghi tại con dấu Hội đồng sử dụng.
- (2) Tên Hội đồng.

.....¹
HỘI ĐỒNG.....
XÉT CÔNG NHẬN DANH
HIỆU “NGHỆ NHÂN TỈNH BÌNH
DƯƠNG”, “THỢ GIỎI TỈNH BÌNH
DƯƠNG”, “NGƯỜI CÓ CÔNG ĐƯA
NGHỀ MỚI VỀ ĐỊA PHƯƠNG”

....., ngày tháng năm.....

DANH SÁCH

Đề nghị xét công nhận “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”,
“Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” trên
địa bàn tỉnh Bình Dương

1. Danh sách đề nghị xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”

T T	Họ và tên	Nă m sinh	Dân tộc	Chức danh nghề	Tên nghề	Tên các giải thưởng được tặng	Đơn vị công tác	Số phiếu đạt	Tỷ lệ %
1	2	3	4	5	6	7	8	9	12

2. Danh sách đề nghị xét công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”

T T	Họ và tên	Năm sinh	Dân tộc	Chức danh nghề	Tên nghề	Tên các giải thưởng được tặng	Đơn vị công tác	Số phiếu đạt	Tỷ lệ %
1	2	3	4	5	6	7	8	9	12

3. Danh sách đề nghị xét công nhận danh hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phương”

T T	Họ và tên	Nă m sinh	Dân tộc	Chức danh nghề	Tên nghề	Tên các giải thưởng được tặng	Đơn vị công tác	Số phiếu đạt	Tỷ lệ %
1	2	3	4	5	6	7	8	9	12

TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên tổ chức ghi tại con dấu Hội đồng sử dụng.
(2) Tên Hội đồng

.....¹
HỘI ĐỒNG.....
XÉT CÔNG NHẬN DANH HIỆU
“NGHỆ NHÂN TỈNH BÌNH
DƯƠNG”, “THỢ GIỎI TỈNH BÌNH
DƯƠNG”, “NGƯỜI CÓ CÔNG ĐƯA
NGHỀ MỚI VỀ ĐỊA PHƯƠNG”

....., ngày tháng năm.....

BIÊN BẢN

Họp Hội đồng xét công nhận “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”,
“Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” trên
địa bàn tỉnh Bình Dương

Hội đồng² xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” trên địa bàn tỉnh Bình Dương được thành lập theo Quyết định số/..... ngày tháng năm của

Hội đồng đã tổ chức cuộc họp phiên toàn thể vào giờ ngày tháng năm để xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”.

I. THÀNH PHẦN THAM DỰ

Tổng số thành viên trong Hội đồng theo quyết định: người

Số thành viên Hội đồng tham gia dự họp: người, gồm:

1.....

2.....

3.....

Số thành viên Hội đồng không dự họp: người, gồm:

1.....

2.....

(Nêu lý do vắng mặt)

- Khách mời tham dự họp Hội đồng: Ghi rõ họ tên, chức vụ, đơn vị công tác (nếu có).

1.....

2.....

- Chủ trì:

- Thư ký Hội đồng:

II. NỘI DUNG LÀM VIỆC CỦA HỘI ĐỒNG

1. Hội đồng đã nghe báo cáo về hồ sơ của các cá nhân đề nghị xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” bao gồm:

Số lượng người đề nghị xét công nhận: người.

Trong đó, số lượng người đề nghị xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương” là: người, danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương” là: người, danh hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phương” là:..... người

2. Hội đồng đã trao đổi, thảo luận, đánh giá về thành tích và tiêu chuẩn của từng trường hợp đề nghị xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” (*Ghi tóm tắt cơ bản các ý kiến của thành viên Hội đồng*)

3. Hội đồng bầu Ban kiểm phiếu với các thành viên sau:

- Trưởng ban:

- Ủy viên:

4. Hội đồng đã bỏ phiếu kín, Ban kiểm phiếu làm việc theo đúng quy định (có biên bản kiểm phiếu kèm theo).

5. Kết luận và kiến nghị của Hội đồng

a) “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”

T T	Họ và tên	Nă m sinh	Dân tộc	Chức danh nghề	Đơn vị công tác	Số phiếu đề nghị trên tổng số thành viên hội đồng		Kết luận
						Đề nghị công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”	Không đề nghị công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”	
1	2	3	4	5	8	10	11	12

b) “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”

T T	Họ và tên	Nă m sinh	Dân tộc	Chức danh nghề	Đơn vị công tác	Số phiếu đề nghị trên tổng số thành viên hội đồng		Kết luận
						Đề nghị công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”	Không đề nghị công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”	
1	2	3	4	5	8	10	11	12

c) “Người có công đưa nghề mới về địa phương”

TT	Họ và tên	Nă m sinh	Dân tộc	Chức danh nghề	Đơn vị công tác	Số phiếu đề nghị trên tổng số thành viên hội đồng		Kết luận
						Đề nghị công nhận danh hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phương”	Không đề nghị công nhận danh hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phương”	
1	2	3	4	5	8	10	11	12

--	--	--	--	--	--	--	--	--

Cuộc họp kết thúc vào hồi giờ ngày tháng năm

THƯ KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên)

TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên tổ chức ghi tại con dấu Hội đồng sử dụng.
- (2) Tên Hội đồng.

8. Công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cá nhân chuẩn bị hồ sơ theo qui định của pháp luật.

Bước 2: Cá nhân nộp hồ sơ (trực tiếp hoặc qua đường bưu điện) đến bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đang làm việc trước ngày 15/02 năm tổ chức xét công nhận.

Bước 3: Công chức tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và trả lời bằng văn bản rong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trong trường hợp cần bổ sung, chỉnh sửa các tài liệu trong hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hướng dẫn các nhân hoàn thiện và nộp lại chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản hướng dẫn.

Bước 4: UBND cấp huyện thành lập hội đồng xét công nhận cấp huyện. Hội đồng xét công nhận cấp huyện có trách nhiệm xét chọn, lập danh sách những cá nhân đủ tiêu chuẩn theo quy định, tổng hợp và gửi hồ sơ đề nghị lên hội đồng cấp tỉnh (Chi cục Phát triển nông thôn - cơ quan thường trực hội đồng cấp tỉnh) trước ngày 30/4 năm tổ chức xét công nhận.

- Cách thức thực hiện: Nộp trực tiếp tại Bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ:

1. Hồ sơ đề nghị xét công nhận của cá nhân (01 bộ) bao gồm:

- Bản sao Chứng minh nhân dân, hộ khẩu;

- Bản khai thành tích đề nghị xét công nhận danh hiệu theo Mẫu số 1 (Phụ lục kèm theo) có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đang hoạt động về chấp hành chính sách và pháp luật của Nhà nước; thời gian làm nghề tại địa phương.

Ngoài ra, đối với người đề nghị xét công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương” thì có một trong những tài liệu sau chứng minh có tác phẩm, sản phẩm đạt trình độ kỹ thuật cao, có công đóng góp đối với việc giữ gìn, truyền nghề, dạy nghề:

- Bảng liệt kê (tên sản phẩm, quy cách, mô tả sản phẩm...) các sản phẩm, tác phẩm nghệ thuật cao, có giá trị kinh tế, kỹ thuật, mỹ thuật (kèm đĩa CD chứa các file ảnh sản phẩm, tác phẩm và các tài liệu chứng minh nguồn gốc liên quan);

- Các văn bản chứng nhận giải thưởng trong nước hoặc quốc tế (bản sao có chứng thực đối với trường hợp nộp qua đường bưu điện hoặc bản chụp kèm theo bản chính để đối chiếu), nếu có;

- Văn bản xác nhận của nơi nhận tác phẩm trưng bày, làm mẫu (bảo tàng; công trình văn hóa, di tích lịch sử; trường mỹ thuật - dạy nghề);

- Đối với trường hợp người đề nghị công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương” không có điều kiện tham gia các cuộc thi tay nghề thợ giỏi ở hiệp hội ngành nghề cấp huyện trở lên hoặc địa phương từ cấp huyện trở lên hoặc tại hội chợ triển lãm cấp tỉnh trở lên thì nộp kèm Đơn đề nghị Hội đồng cấp huyện theo Mẫu số 2 (Phụ lục kèm theo) công nhận tác phẩm có đạt trình độ kỹ thuật cao.

2. Hồ sơ của Hội đồng cấp huyện trình Hội đồng cấp tỉnh (01 bộ) bao gồm:

a) Hồ sơ cá nhân đề nghị xét công nhận theo quy định

- b) Tờ trình của Hội đồng cấp huyện theo Mẫu số 3 (Phụ lục kèm theo);
- c) Danh sách đề nghị xét công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương” theo Mẫu số 5 (Phụ lục kèm theo);
- d) Biên bản họp Hội đồng theo Mẫu số 6 (Phụ lục kèm theo);
- đ) Phiếu bầu của thành viên Hội đồng theo Mẫu số 4 (Phụ lục kèm theo);
- e) Văn bản công nhận có tác phẩm đạt trình độ kỹ thuật cao của Hội đồng cấp huyện đối với người đề nghị công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương” do không có điều kiện tham gia các cuộc thi, hội chợ triển lãm;
- g) Quyết định thành lập Hội đồng xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” cấp huyện.

+ **Số lượng hồ sơ:** 02 (bộ)

- **Thời hạn giải quyết:** Trong thời gian 51 ngày làm việc

- **Đối tượng thực hiện TTHC:** Tổ chức, cá nhân

- **Cơ quan thực hiện TTHC:**

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện

+ Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Phòng Kinh tế cấp huyện

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Kinh tế cấp huyện

+ Cơ quan phối hợp: UBND cấp xã; Chi cục Phát triển nông thôn; các hiệp hội ngành nghề cấp huyện, tỉnh

- **Kết quả của việc thực hiện TTHC:** Tờ trình, Quyết định hành chính

- **Phí, lệ phí (nếu có):** không.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):** Có

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có):**

Người có đủ tiêu chuẩn sau đây được xét công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”:

1. Trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước; nội quy, quy chế của cơ quan, đơn vị, tổ chức, địa phương. Có phẩm chất đạo đức tốt, gương mẫu trong cuộc sống; tâm huyết, tận tụy với nghề, được đồng nghiệp và quần chúng mến mộ, kính trọng.

2. Có thời gian hoạt động trong nghề từ 05 năm trở lên, làm việc có năng suất, chất lượng cao, có trình độ kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp giỏi, có khả năng sáng tác mẫu mã đạt trình độ cao mà người thợ bình thường khác không làm được.

3. Có tác phẩm đạt giải trong các cuộc thi tay nghề thợ giỏi ở hiệp hội ngành nghề cấp huyện trở lên hoặc địa phương từ cấp huyện trở lên hoặc tại hội chợ triển lãm cấp tỉnh trở lên.

Những người không có điều kiện tham gia thi tay nghề, thợ giỏi thì phải có sản phẩm đạt trình độ kỹ thuật cao được Hội đồng cấp huyện công nhận.

4. Có thành tích trong việc giữ gìn, phát triển nghề, truyền thống, dạy nghề.

- Căn cứ pháp lý của TTHC:

+ Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

+ Nghị định số 123/2014/NĐ-CP ngày 25/12/2014 của Chính phủ về Quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ

+ Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 30/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương quy định đối tượng, tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KHAI THÀNH TÍCH

Đề nghị xét công nhận danh hiệu

(Độ dài không quá 05 trang khổ A4)

Ảnh
4cm x 6cm

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Họ và tên (khai sinh): Nam, Nữ:

2. Tên gọi khác (nếu có):

3. Ngày, tháng, năm sinh: Dân tộc:

4. CMND số : Ngày cấp : Nơi cấp :

5. Nguyên quán:

6. Hộ khẩu thường trú:

7. Tên nghề nắm giữ:

8. Năm bắt đầu:

9. Năm được phong tặng danh hiệu khác (nếu có): Tên danh hiệu đó:

.....

10. Điện thoại nhà riêng: Di động:

11. Địa chỉ liên hệ:

12. Người liên hệ khi cần:

..... Điện thoại:

II. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

(Kê khai về quá trình bắt đầu công tác (từ năm nào, làm nghề gì ? Ở đâu ? Giữ chức vụ gì ? Được ai truyền dạy, nay còn sống hay đã mất, địa chỉ, điện thoại của người đó (nếu có)); đã thực hành nghề đang nắm giữ như thế nào,...).

.....
.....
.....
.....

III. PHẦN TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ PHẨM CHẤT ĐẠO ĐỨC

1. Phần tự đánh giá chung

1.1 Phẩm chất đạo đức

.....
.....
.....

.....
1.2. Kỹ năng tay nghề (Mô tả kỹ năng và kỹ xảo nghề đang nắm giữ):
.....
.....
.....

1.3. Tên sản phẩm, tác phẩm tiêu biểu

Kê khai số lượng, nội dung của sản phẩm, tác phẩm:
.....
.....
.....

2. Đánh giá riêng

2.1. Đối với người đề nghị công nhận “Nghệ nhân tinh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”: Đóng góp trong công tác đào tạo nghề, truyền nghề

- Số lượng học trò đã truyền dạy được:

- Học trò tiêu biểu:

Họ và tên:

Ngày tháng năm sinh:

Địa chỉ:

Điện thoại nhà riêng: Di động:

Thành tích đạt được:

- Khác:
.....
.....
.....

2.2. Đối với người đề nghị công nhận “Người có công đưa nghề mới về địa phương”

- Thời gian du nhập nghề tại địa phương: ... năm. Bắt đầu từ năm:....

- Quy mô lao động :.....người hoặc.....hộ gia đình

- Thu nhập bình quân :...../lao động/tháng

- Doanh thu :...../năm

- Thành tích khác :
.....
.....
.....

IV. KHEN THƯỞNG

1. Khen thưởng chung (từ Chiến sĩ thi đua trở lên)

.....
.....
.....
.....

2. Khen thưởng (các giải thưởng được có bản sao văn bằng các giải thưởng)

.....
.....
.....
.....

V. KỶ LUẬT (Từ hình thức khiển trách trở lên về Đảng, Đoàn thể, chính quyền và tổ chức xã hội tham gia hoặc vi phạm pháp luật).

.....
.....
.....
.....

Tôi cam kết chịu trách nhiệm về tính xác thực của thông tin đã kê khai và thực hiện đúng trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng sau khi được phong tặng danh hiệu

....., ngày tháng năm.....

Xác nhận¹

TM. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi làm việc

Chủ tịch

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

....., ngày ... tháng ... năm.....

Người khai

(Ký ghi rõ họ tên)

Ghi chú:¹ UBND cấp xã xác nhận các nội dung sau:

- Về chấp hành đường lối chính sách và pháp luật của Nhà nước của cá nhân nơi đang làm việc;

- Thời gian làm nghề tại địa phương;

- Ngoài hai nội dung xác nhận trên đối với trường hợp cá nhân đề nghị công nhận danh hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phương” thì xác nhận về thời gian du nhập nghề đến địa phương hoặc thời gian nghề truyền thống bị mai một ở địa phương.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN TÁC PHẨM, SẢN PHẨM
ĐẠT TRÌNH ĐỘ KỸ THUẬT CAO

Kính gửi: Hội đồng xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương”
.....^{(1) hoặc (2)}

Tôi tên : Nam, Nữ:

Ngày, tháng, năm sinh: Dân tộc:

CMND số : Ngày cấp : Nơi cấp :

Nguyên quán:

Hộ khẩu thường trú:

Nay tôi làm đơn này kính gửi Hội đồng xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương.....^{(1) hoặc (2)} xem xét, công nhận sản phẩm/tác phẩm của tôi đạt trình độ nghệ thuật cao để đáp ứng tiêu chuẩn công nhận danh hiệu.....⁽³⁾

(Kèm theo ảnh chụp, bảng mô tả sản phẩm/tác phẩm)

Rất mong sự xem xét, đánh giá và công nhận của Quý Hội đồng./.

....., ngày tháng năm 20..

Người làm đơn
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Đối với trường hợp cá nhân đề nghị công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương” ghi ⁽¹⁾: Hội đồng xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” tỉnh Bình Dương.

- Đối với trường hợp cá nhân đề nghị công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương” ghi ⁽²⁾: Hội đồng xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” huyện/thị xã/thành phố..... (tên địa phương nơi làm việc).

- ⁽³⁾: Ghi danh hiệu đề nghị công nhận: “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương” hoặc “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”.

.....¹
HỘI ĐỒNG.....
XÉT CÔNG NHẬN DANH HIỆU
“NGHỆ NHÂN TỈNH BÌNH
DƯƠNG”, “THỢ GIỎI TỈNH BÌNH
DƯƠNG”, “NGƯỜI CÓ CÔNG ĐƯA
NGHỀ MỚI VỀ ĐỊA PHƯƠNG”

....., ngày.....tháng.....năm

TỜ TRÌNH

Đề nghị xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương”

Kính gửi:

Căn cứ Quyết định số...../2015/QĐ-UBND ngày.... tháng... năm... của UBND tỉnh Bình Dương về quy định đối tượng, tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Hội đồng⁴ xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” đã họp vào ngày tháng năm để xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương”.

Số cá nhân đủ điều kiện đề đề nghị Hội đồng⁵ xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” gồm...người, trong đó: người được đề nghị xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”,người được đề nghị xét công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, người được đề nghị xét công nhận danh hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phương” (Danh sách kèm theo).

Hội đồng⁶ trân trọng đề nghị./.

TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên tổ chức ghi tại con dấu Hội đồng sử dụng.
- (2, 4, 6): Tên Hội đồng đề nghị.
- (5): Tên Hội đồng được đề nghị.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....¹
HỘI ĐỒNG.....
XÉT CÔNG NHẬN DANH HIỆU
“NGHỆ NHÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG”,
“THỢ GIỎI TỈNH BÌNH DƯƠNG”,
“NGƯỜI CÓ CÔNG ĐƯA NGHỀ MỚI
VỀ ĐỊA PHƯƠNG”

....., ngày tháng năm.....

PHIẾU BẦU

Về việc xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” năm.....

(Đồng ý, không đồng ý, đề nghị thành viên Hội đồng đánh dấu X vào ô thích hợp)

1. Căn cứ Quyết định thành lập Hội đồng số..... ngày..... tháng ... năm 20... của

2. Danh sách người được đề nghị xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương” (đánh dấu “x” vào cột 10 hoặc cột 11).

TT	Họ và tên	Năm sinh	Dân tộc	Chức danh nghề	Năm được công nhận thợ giỏi	Tên các giải thưởng được tặng	Đơn vị công tác	Số phiếu đề nghị của Hội đồng	Ý kiến bỏ phiếu		Ghi chú
									Đề nghị công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”	Không đề nghị công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

3. Danh sách người đề nghị xét công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương” (đánh dấu “x” vào cột 09 hoặc cột 10).

T T	Họ và tên	Năm sinh	Dân tộc	Chức danh nghề	Tên các giải thưởng được	Đơn vị công tác	Số phiếu đề nghị của	Ý kiến bỏ phiếu		Ghi chú
								Đề nghị công nhận danh	Không đề nghị công nhận danh hiệu “Thợ	

					tặng		Hội đồng	hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Đương”	giỏi tỉnh Bình Đương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

4. Danh sách người đề nghị xét công nhận danh hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phương” (đánh dấu “x” vào cột 09 hoặc cột 10).

T T	Họ và tên	Năm sinh	Dân tộc	Chức danh nghề	Tên các giải thưởng được tặng	Đơn vị côn g tác	Số phiế u đề nghị của Hội đồng	Ý kiến bỏ phiếu		Ghi chú
								Đề nghị công nhận danh hiệu hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phương”	Không đề nghị công nhận danh hiệu hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phươn g”	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Tên tổ chức ghi tại con dấu Hội đồng sử dụng.
- (2) Tên Hội đồng.

.....¹
HỘI ĐỒNG.....
XÉT CÔNG NHẬN DANH HIỆU
“NGHỆ NHÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG”,
“THỢ GIỎI TỈNH BÌNH DƯƠNG”,
“NGƯỜI CÓ CÔNG ĐƯA NGHỀ MỚI
VỀ ĐỊA PHƯƠNG”

....., ngày tháng năm.....

DANH SÁCH

Đề nghị xét công nhận “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”,
“Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” trên
địa bàn tỉnh Bình Dương

1. Danh sách đề nghị xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”

T T	Họ và tên	Nă m sinh	Dân tộc	Chức danh nghề	Tên nghề	Tên các giải thưởng được tặng	Đơn vị công tác	Số phiếu đạt	Tỷ lệ %
1	2	3	4	5	6	7	8	9	12

2. Danh sách đề nghị xét công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”

T T	Họ và tên	Nă m sinh	Dân tộc	Chức danh nghề	Tên nghề	Tên các giải thưởng được tặng	Đơn vị công tác	Số phiếu đạt	Tỷ lệ %
1	2	3	4	5	6	7	8	9	12

3. Danh sách đề nghị xét công nhận danh hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phương”

T T	Họ và tên	Nă m sinh	Dân tộc	Chức danh nghề	Tên nghề	Tên các giải thưởng được tặng	Đơn vị công tác	Số phiếu đạt	Tỷ lệ %
1	2	3	4	5	6	7	8	9	12

TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên tổ chức ghi tại con dấu Hội đồng sử dụng.
(2) Tên Hội đồng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....¹
HỘI ĐỒNG.....
XÉT CÔNG NHẬN DANH HIỆU
“NGHỆ NHÂN TỈNH BÌNH
DƯƠNG”, “THỢ GIỎI TỈNH BÌNH
DƯƠNG”, “NGƯỜI CÓ CÔNG ĐƯA
NGHỀ MỚI VỀ ĐỊA PHƯƠNG”

....., ngày tháng năm.....

BIÊN BẢN

Họp Hội đồng xét công nhận “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”,
“Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” trên
địa bàn tỉnh Bình Dương

Hội đồng² xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” trên địa bàn tỉnh Bình Dương được thành lập theo Quyết định số/..... ngày tháng năm của

Hội đồng đã tổ chức cuộc họp phiên toàn thể vào giờ ngày tháng năm để xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”.

I. THÀNH PHẦN THAM DỰ

Tổng số thành viên trong Hội đồng theo quyết định: người

Số thành viên Hội đồng tham gia dự họp: người, gồm:

1.
2.
3.

Số thành viên Hội đồng không dự họp: người, gồm:

1.
2.

(Nêu lý do vắng mặt)

- Khách mời tham dự họp Hội đồng: Ghi rõ họ tên, chức vụ, đơn vị công tác (nếu có).

1.
2.

- Chủ trì:

- Thư ký Hội đồng:

II. NỘI DUNG LÀM VIỆC CỦA HỘI ĐỒNG

1. Hội đồng đã nghe báo cáo về hồ sơ của các cá nhân đề nghị xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” bao gồm:

Số lượng người đề nghị xét công nhận: người.

Trong đó, số lượng người đề nghị xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương” là: người, danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương” là: người, danh hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phương” là: người

2. Hội đồng đã trao đổi, thảo luận, đánh giá về thành tích và tiêu chuẩn của từng trường hợp đề nghị xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” (*Ghi tóm tắt cơ bản các ý kiến của thành viên Hội đồng*)

3. Hội đồng bầu Ban kiểm phiếu với các thành viên sau:

- Trưởng ban:

- Ủy viên:

4. Hội đồng đã bỏ phiếu kín, Ban kiểm phiếu làm việc theo đúng quy định (có biên bản kiểm phiếu kèm theo).

5. Kết luận và kiến nghị của Hội đồng

a) “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”

T T	Họ và tên	Nă m sinh	Dân tộc	Chức danh nghề	Đơn vị công tác	Số phiếu đề nghị trên tổng số thành viên hội đồng		Kết luận
						Đề nghị công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”	Không đề nghị công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”	
1	2	3	4	5	8	10	11	12

b) “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”

T T	Họ và tên	Nă m sinh	Dân tộc	Chức danh nghề	Đơn vị công tác	Số phiếu đề nghị trên tổng số thành viên hội đồng		Kết luận
						Đề nghị công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”	Không đề nghị công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”	
1	2	3	4	5	8	10	11	12

c) “Người có công đưa nghề mới về địa phương”

TT	Họ và tên	Nă m sinh	Dân tộc	Chức danh nghề	Đơn vị công tác	Số phiếu đề nghị trên tổng số thành viên hội đồng		Kết luận
						Đề nghị công nhận danh hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phương”	Không đề nghị công nhận danh hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phương”	
1	2	3	4	5	8	10	11	12

--	--	--	--	--	--	--	--	--

Cuộc họp kết thúc vào hồi giờ ngày tháng năm

THƯ KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên)

TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên tổ chức ghi tại con dấu Hội đồng sử dụng.
- (2) Tên Hội đồng.

9. Công nhận danh hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phương”

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Cá nhân chuẩn bị hồ sơ theo qui định của pháp luật.

Bước 2: Cá nhân nộp hồ sơ (trực tiếp hoặc qua đường bưu điện) đến bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đang làm việc trước ngày 15/02 năm tổ chức xét công nhận.

Bước 3: Công chức tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và trả lời bằng văn bản rong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trong trường hợp cần bổ sung, chỉnh sửa các tài liệu trong hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hướng dẫn các nhân hoàn thiện và nộp lại chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản hướng dẫn.

Bước 4: UBND cấp huyện thành lập hội đồng xét công nhận cấp huyện. Hội đồng xét công nhận cấp huyện có trách nhiệm xét chọn, lập danh sách những cá nhân đủ tiêu chuẩn theo quy định, tổng hợp và gửi hồ sơ đề nghị lên hội đồng cấp tỉnh (Chi cục Phát triển nông thôn - cơ quan thường trực hội đồng cấp tỉnh) trước ngày 30/4 năm tổ chức xét công nhận. Địa chỉ: số 60 đường Lê Thị Trung, phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

- **Cách thức thực hiện:** Nộp trực tiếp tại bộ phận một cửa của Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ:

1. Hồ sơ đề nghị xét công nhận của cá nhân (01 bộ) bao gồm:

- Bản sao Chứng minh nhân dân, hộ khẩu;

- Bản khai thành tích đề nghị xét công nhận danh hiệu theo Mẫu số 1 (Phụ lục kèm theo) có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đang hoạt động về chấp hành chính sách và pháp luật của Nhà nước; thời gian làm nghề tại địa phương; thời gian du nhập nghề đến địa phương hoặc thời gian nghề truyền thống bị mai một ở địa phương;

2. Hồ sơ của Hội đồng cấp huyện trình Hội đồng cấp tỉnh (01 bộ) bao gồm:

a) Hồ sơ cá nhân đề nghị xét công nhận theo quy định gồm:

- Bản sao Chứng minh nhân dân, hộ khẩu;

- Bản khai thành tích đề nghị xét công nhận danh hiệu theo Mẫu số 1 (Phụ lục kèm theo) có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đang hoạt động về chấp hành chính sách và pháp luật của Nhà nước; thời gian làm nghề tại địa phương; thời gian du nhập nghề đến địa phương hoặc thời gian nghề truyền thống bị mai một ở địa phương;

b) Tờ trình của Hội đồng cấp huyện theo Mẫu số 3 (Phụ lục kèm theo);

c) Danh sách đề nghị xét công nhận danh hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phương” theo Mẫu số 5 (Phụ lục kèm theo);

d) Biên bản họp Hội đồng theo Mẫu số 6 (Phụ lục kèm theo);

đ) Phiếu bầu của thành viên Hội đồng theo Mẫu số 4 (Phụ lục kèm theo);

e) Quyết định thành lập Hội đồng xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” cấp huyện.

+ **Số lượng hồ sơ:** 02 (bộ)

- **Thời hạn giải quyết:** Trong thời gian 51 ngày làm việc

- **Đối tượng thực hiện TTHC:** Tổ chức, cá nhân

- **Cơ quan thực hiện TTHC:**

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện

+ Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Phòng Kinh tế cấp huyện

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Kinh tế cấp huyện

+ Cơ quan phối hợp: UBND cấp xã; Chi cục Phát triển nông thôn; các hiệp hội ngành nghề cấp huyện, tỉnh

- **Kết quả của việc thực hiện TTHC:** Tờ trình, Quyết định hành chính

- **Phí, lệ phí (nếu có):** không.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):** Có

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có):**

Người có đủ tiêu chuẩn sau đây được xét công nhận danh hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phương”:

1. Trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước; nội quy, quy chế của cơ quan, đơn vị, tổ chức, địa phương. Có phẩm chất đạo đức tốt, gương mẫu trong cuộc sống; tâm huyết, tận tụy với nghề, được đồng nghiệp và quần chúng mến mộ, kính trọng.

2. Nghề mới được du nhập vào tỉnh là nghề ở tỉnh Bình Dương chưa có và đáp ứng các tiêu chí sau:

- Nghề mới có thời gian du nhập và phát triển ổn định từ 2 năm trở lên;

- Quy mô về lao động tối thiểu đối với nghề phải đạt từ 100 người trở lên hoặc có thể nhân rộng ra từ 30 hộ gia đình trở lên hoặc đối với những nghề mang tính chất đặc thù (sử dụng ít lao động) thì phải được Hội đồng cấp tỉnh thẩm định, công nhận.

- Nghề mới mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội rõ rệt, sản phẩm tạo ra phải được thị trường chấp nhận; thu nhập của người lao động làm việc trong ngành nghề mới phải bằng hoặc lớn hơn mức thu nhập trung bình của các nghề khác đã có tại địa phương.

3. Người có công khôi phục và phát triển nghề truyền thống trước đây của tỉnh Bình Dương đã có nhưng bị mai một từ 20 năm trở lên và đáp ứng các tiêu chí sau:

- Nghề được khôi phục, phát triển ổn định từ 2 năm trở lên;

- Nghề được khôi phục mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội rõ rệt, sản phẩm tạo ra phải được thị trường chấp nhận; thu nhập của người lao động làm việc trong ngành nghề mới phải bằng hoặc lớn hơn mức thu nhập trung bình của các nghề khác đã có tại địa phương.

- **Căn cứ pháp lý của TTHC:**

+ Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

+ Nghị định số 123/2014/NĐ-CP ngày 25/12/2014 của Chính phủ về Quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ

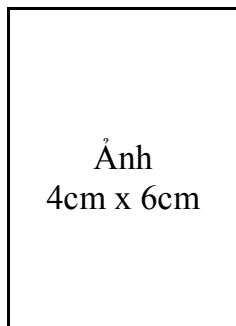
+ Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 30/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương quy định đối tượng, tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KHAI THÀNH TÍCH

Đề nghị xét công nhận danh hiệu

(Độ dài không quá 05 trang khổ A4)



Ảnh
4cm x 6cm

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Họ và tên (khai sinh): Nam, Nữ:

2. Tên gọi khác (nếu có):

3. Ngày, tháng, năm sinh: Dân tộc:

4. CMND số : Ngày cấp : Nơi cấp :

5. Nguyên quán:

6. Hộ khẩu thường trú:

7. Tên nghề nắm giữ:

8. Năm bắt đầu:

9. Năm được phong tặng danh hiệu khác (nếu có): Tên danh hiệu đó:

.....

10. Điện thoại nhà riêng: Di động:

11. Địa chỉ liên hệ:

12. Người liên hệ khi cần:

..... Điện thoại:.....

II. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC:

(Kê khai về quá trình bắt đầu công tác (từ năm nào, làm nghề gì ? Ở đâu ? Giữ chức vụ gì ? Được ai truyền dạy, nay còn sống hay đã mất, địa chỉ, điện thoại của người đó (nếu có)); đã thực hành nghề đang nắm giữ như thế nào,...).

.....
.....
.....
.....

III. PHẦN TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ PHẨM CHẤT ĐẠO ĐỨC

1. Phần tự đánh giá chung

1.1 Phẩm chất đạo đức

.....
.....
.....

.....
1.2. Kỹ năng tay nghề (Mô tả kỹ năng và kỹ xảo nghề đang nắm giữ):
.....
.....
.....

1.3. Tên sản phẩm, tác phẩm tiêu biểu

Kê khai số lượng, nội dung của sản phẩm, tác phẩm:
.....
.....
.....

2. Đánh giá riêng

2.1. Đối với người đề nghị công nhận “Nghệ nhân tinh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”: Đóng góp trong công tác đào tạo nghề, truyền nghề

- Số lượng học trò đã truyền dạy được:

- Học trò tiêu biểu:

Họ và tên:

Ngày tháng năm sinh:

Địa chỉ:

Điện thoại nhà riêng: Di động:

Thành tích đạt được:

- Khác:
.....
.....
.....

2.2. Đối với người đề nghị công nhận “Người có công đưa nghề mới về địa phương”

- Thời gian du nhập nghề tại địa phương: ... năm. Bắt đầu từ năm:....

- Quy mô lao động :người hoặc.....hộ gia đình

- Thu nhập bình quân :...../lao động/tháng

- Doanh thu :...../năm

- Thành tích khác :
.....
.....
.....

IV. KHEN THƯỞNG

1. Khen thưởng chung (từ Chiến sĩ thi đua trở lên)

.....
.....
.....
.....

2. Khen thưởng (các giải thưởng được có bản sao văn bằng các giải thưởng)

.....
.....
.....
.....

V. KỶ LUẬT (Từ hình thức khiển trách trở lên về Đảng, Đoàn thể, chính quyền và tổ chức xã hội tham gia hoặc vi phạm pháp luật).

.....
.....
.....
.....

Tôi cam kết chịu trách nhiệm về tính xác thực của thông tin đã kê khai và thực hiện đúng trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng sau khi được phong tặng danh hiệu

....., ngày tháng năm.....

Xác nhận¹

TM. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi làm việc

Chủ tịch

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

....., ngày ... tháng ... năm....

Người khai

(Ký ghi rõ họ tên)

Ghi chú: ¹ UBND cấp xã xác nhận các nội dung sau:

- Về chấp hành đường lối chính sách và pháp luật của Nhà nước của cá nhân nơi đang làm việc;

- Thời gian làm nghề tại địa phương;

- Ngoài hai nội dung xác nhận trên đối với trường hợp cá nhân đề nghị công nhận danh hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phương” thì xác nhận về thời gian du nhập nghề đến địa phương hoặc thời gian nghề truyền thống bị mai một ở địa phương.

.....¹
HỘI ĐỒNG.....
XÉT CÔNG NHẬN DANH HIỆU
“NGHỆ NHÂN TỈNH BÌNH
DƯƠNG”, “THỢ GIỎI TỈNH
BÌNH DƯƠNG”, “NGƯỜI CÓ
CÔNG ĐƯA NGHỀ MỚI VỀ ĐỊA
PHƯƠNG”

....., ngày.....tháng.....năm.....

TỜ TRÌNH

Đề nghị xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương”

Kính gửi:

Căn cứ Quyết định số...../2015/QĐ-UBND ngày.... tháng... năm... của UBND tỉnh Bình Dương về quy định đối tượng, tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Hội đồng⁴ xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” đã họp vào ngày tháng năm để xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương”.

Số cá nhân đủ điều kiện để đề nghị Hội đồng⁵ xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” gồm...người, trong đó: người được đề nghị xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”,người được đề nghị xét công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, người được đề nghị xét công nhận danh hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phương” (Danh sách kèm theo).

Hội đồng⁶ trân trọng đề nghị./.

TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên tổ chức ghi tại con dấu Hội đồng sử dụng.
- (2, 4, 6): Tên Hội đồng đề nghị.
- (5): Tên Hội đồng được đề nghị.

.....¹
HỘI ĐỒNG.....
XÉT CÔNG NHẬN DANH HIỆU
“NGHỆ NHÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG”,
“THỢ GIỎI TỈNH BÌNH DƯƠNG”,
“NGƯỜI CÓ CÔNG ĐƯA NGHỀ MỚI
VỀ ĐỊA PHƯƠNG”

....., ngày tháng năm.....

PHIẾU BẦU

Về việc xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” năm.....

(Đồng ý, không đồng ý, đề nghị thành viên Hội đồng đánh dấu X vào ô thích hợp)

1. Căn cứ Quyết định thành lập Hội đồng số..... ngày..... tháng ... năm 20... của
2. Danh sách người được đề nghị xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương” (đánh dấu “x” vào cột 10 hoặc cột 11).

TT	Họ và tên	Năm sinh	Dân tộc	Chức danh nghề	Năm được công nhận thợ giỏi	Tên các giải thưởng được tặng	Đơn vị công tác	Số phiếu đề nghị của Hội đồng	Ý kiến bỏ phiếu		Ghi chú
									Đề nghị công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”	Không đề nghị công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

3. Danh sách người đề nghị xét công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương” (đánh dấu “x” vào cột 09 hoặc cột 10).

T T	Họ và tên	Năm sinh	Dân tộc	Chức danh nghề	Tên các giải thưởng được tặng	Đơn vị công tác	Số phiếu đề nghị của Hội	Ý kiến bỏ phiếu		Ghi chú
								Đề nghị công nhận danh hiệu	Không đề nghị công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh	

							đồng	“Thọ giỏi tỉnh Bình Dương”	Bình Dương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

4. Danh sách người đề nghị xét công nhận danh hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phương” (đánh dấu “x” vào cột 09 hoặc cột 10).

T T	Họ và tên	Năm sinh	Dân tộc	Chức danh nghề	Tên các giải thưởng được tặng	Đơn vị côn g tác	Số phiế u đề nghị của Hội đồng	Ý kiến bỏ phiếu		Ghi chú
								Đề nghị công nhận danh hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phương”	Không đề nghị công nhận danh hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phươn g”	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Tên tổ chức ghi tại con dấu Hội đồng sử dụng.
- (2) Tên Hội đồng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....¹
HỘI ĐỒNG.....
XÉT CÔNG NHẬN DANH HIỆU
“NGHỆ NHÂN TỈNH BÌNH
DƯƠNG”, “THỢ GIỎI TỈNH
BÌNH DƯƠNG”, “NGƯỜI CÓ
CÔNG ĐUA NGHỀ MỚI VỀ ĐỊA
PHƯƠNG”

....., ngày tháng năm.....

DANH SÁCH

Đề nghị xét công nhận “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”,
“Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” trên
địa bàn tỉnh Bình Dương

1. Danh sách đề nghị xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”

T T	Họ và tên	Nă m sinh	Dân tộc	Chức danh nghề	Tên nghề	Tên các giải thưởng được tặng	Đơn vị công tác	Số phiếu đạt	Tỷ lệ %
1	2	3	4	5	6	7	8	9	12

2. Danh sách đề nghị xét công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”

T T	Họ và tên	Nă m sinh	Dân tộc	Chức danh nghề	Tên nghề	Tên các giải thưởng được tặng	Đơn vị công tác	Số phiếu đạt	Tỷ lệ %
1	2	3	4	5	6	7	8	9	12

3. Danh sách đề nghị xét công nhận danh hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phương”

T T	Họ và tên	Nă m sinh	Dân tộc	Chức danh nghề	Tên nghề	Tên các giải thưởng được tặng	Đơn vị công tác	Số phiếu đạt	Tỷ lệ %
1	2	3	4	5	6	7	8	9	12

**TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên tổ chức ghi tại con dấu Hội đồng sử dụng.*
- (2) Tên Hội đồng*

.....¹
HỘI ĐỒNG.....
XÉT CÔNG NHẬN DANH HIỆU
“NGHỆ NHÂN TỈNH BÌNH
DƯƠNG”, “THỢ GIỎI TỈNH BÌNH
DƯƠNG”, “NGƯỜI CÓ CÔNG
ĐƯA NGHỀ MỚI VỀ ĐỊA
PHƯƠNG”

....., ngày tháng năm.....

BIÊN BẢN

Họp Hội đồng xét công nhận “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”,
“Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” trên
địa bàn tỉnh Bình Dương

Hội đồng² xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” trên địa bàn tỉnh Bình Dương được thành lập theo Quyết định số/..... ngày tháng năm của

Hội đồng đã tổ chức cuộc họp phiên toàn thể vào giờ ngày tháng năm để xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”.

I. THÀNH PHẦN THAM DỰ

Tổng số thành viên trong Hội đồng theo quyết định: người

Số thành viên Hội đồng tham gia dự họp: người, gồm:

- 1.
- 2.
- 3.

Số thành viên Hội đồng không dự họp: người, gồm:

- 1.
- 2.

(Nêu lý do vắng mặt)

- Khách mời tham dự họp Hội đồng: Ghi rõ họ tên, chức vụ, đơn vị công tác (nếu có).

- 1.
- 2.

- Chủ trì:

- Thư ký Hội đồng:

II. NỘI DUNG LÀM VIỆC CỦA HỘI ĐỒNG

1. Hội đồng đã nghe báo cáo về hồ sơ của các cá nhân đề nghị xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” bao gồm:

Số lượng người đề nghị xét công nhận: người.

Trong đó, số lượng người đề nghị xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương” là: người, danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương” là: người, danh hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phương” là: người

2. Hội đồng đã trao đổi, thảo luận, đánh giá về thành tích và tiêu chuẩn của từng trường hợp đề nghị xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” (*Ghi tóm tắt cơ bản các ý kiến của thành viên Hội đồng*)

3. Hội đồng bầu Ban kiểm phiếu với các thành viên sau:

- Trưởng ban:

- Ủy viên:

4. Hội đồng đã bỏ phiếu kín, Ban kiểm phiếu làm việc theo đúng quy định (có biên bản kiểm phiếu kèm theo).

5. Kết luận và kiến nghị của Hội đồng

a) “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”

T T	Họ và tên	Nă m sinh	Dân tộc	Chức danh nghề	Đơn vị công tác	Số phiếu đề nghị trên tổng số thành viên hội đồng		Kết luận
						Đề nghị công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”	Không đề nghị công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”	
1	2	3	4	5	8	10	11	12

b) “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”

T T	Họ và tên	Nă m sinh	Dân tộc	Chức danh nghề	Đơn vị công tác	Số phiếu đề nghị trên tổng số thành viên hội đồng		Kết luận
						Đề nghị công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”	Không đề nghị công nhận danh hiệu “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”	
1	2	3	4	5	8	10	11	12

c) “Người có công đưa nghề mới về địa phương”

TT	Họ và tên	Nă m sinh	Dân tộc	Chức danh nghề	Đơn vị công tác	Số phiếu đề nghị trên tổng số thành viên hội đồng		Kết luận
						Đề nghị công nhận danh hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phương”	Không đề nghị công nhận danh hiệu “Người có công đưa nghề mới về địa phương”	
1	2	3	4	5	8	10	11	12

--	--	--	--	--	--	--	--	--

Cuộc họp kết thúc vào hồi giờ ngày tháng năm

THƯ KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên)

TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên tổ chức ghi tại con dấu Hội đồng sử dụng.
- (2) Tên Hội đồng.

10. Thu hồi giấy công nhận “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới tỉnh Bình Dương”

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: UBND cấp xã/Hiệp hội ngành nghề/Phòng Kinh tế cấp huyện gửi báo cáo Hội đồng xét công nhận cấp huyện đề nghị thu hồi danh hiệu của các cá nhân vi phạm quy định.

Bước 2: Hội đồng xét công nhận cấp huyện báo cáo Hội đồng xét công nhận cấp tỉnh đề nghị thu hồi danh hiệu của các cá nhân vi phạm quy định.

- Cách thức thực hiện: Nộp báo cáo cho UBND cấp huyện

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ **Thành phần hồ sơ:** Báo cáo

+ **Số lượng hồ sơ:** 01

- Thời hạn giải quyết: chưa có quy định cụ thể

- Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức

- Cơ quan thực hiện TTHC:

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện

+ Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Phòng Kinh tế cấp huyện

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Kinh tế cấp huyện

+ Cơ quan phối hợp: UBND cấp xã; Chi cục Phát triển nông thôn; các hiệp hội ngành nghề cấp huyện, tỉnh

- Kết quả của việc thực hiện TTHC: Báo cáo

- Phí, lệ phí (nếu có): không.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có): Có

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC (nếu có):

Do hồ sơ kê khai không trung thực, không đảm bảo các tiêu chí theo Quy định này hoặc vi phạm chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

- Căn cứ pháp lý của TTHC:

+ Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

+ Nghị định số 123/2014/NĐ-CP ngày 25/12/2014 của Chính phủ về Quy định về xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ

+ Quyết định số 42/2015/QĐ-UBND ngày 30/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương quy định đối tượng, tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục xét công nhận danh hiệu “Nghệ nhân tỉnh Bình Dương”, “Thợ giỏi tỉnh Bình Dương”, “Người có công đưa nghề mới về địa phương” trên địa bàn tỉnh Bình Dương./.

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ: 03 TTHC

1. Lĩnh vực bảo hiểm: 01TTHC (Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản)

1. Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp (Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, công bố của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về địa bàn được hỗ trợ theo quy định) lập hồ sơ đề nghị phê duyệt đối tượng được hỗ trợ và gửi (trực tiếp hoặc theo đường bưu điện) đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức, cá nhân thực hiện sản xuất nông nghiệp.

Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, lập danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp đề nghị phê duyệt đối tượng được hỗ trợ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Bước 3: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã, hồ sơ đề nghị phê duyệt đối tượng được hỗ trợ do Ủy ban nhân dân cấp xã gửi và báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện thẩm định, tổng hợp danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Bước 4: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP. Quyết định này được gửi đến Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã có liên quan.

Bước 5: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện niêm yết công khai danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp tại Trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, thông báo trên hệ thống thông tin, truyền thông của xã và sao gửi cho tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp trong trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp yêu cầu.

- Cách thức thực hiện:

- + Nộp hồ sơ trực tiếp tại UBND xã hoặc thông qua đường bưu điện
- + Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại UBND xã.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ:

* Đơn đề nghị xem xét, phê duyệt đối tượng được hỗ trợ theo mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP .

* Bản kê khai về cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng thủy sản theo mẫu 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP .

* Tài liệu chứng minh thuộc đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp đối với trường hợp đối tượng được hỗ trợ là tổ chức sản xuất nông nghiệp.

+ **Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

- **Thời hạn giải quyết:** 40 ngày

- **Đối tượng thực hiện TTHC:** Tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp.

- **Cơ quan thực hiện TTHC:** Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức, cá nhân thực hiện sản xuất nông nghiệp

- **Kết quả của việc thực hiện TTHC:**

+ Danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp;

+ Quyết định phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ;

+ UBND cấp xã niêm yết công khai danh sách tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm

- **Phí, lệ phí:** Không

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):**

- Đơn đề nghị xem xét, phê duyệt đối tượng được hỗ trợ theo mẫu 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP .

- Bản kê khai về cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng thủy sản theo mẫu 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP .

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:** Không có

- **Căn cứ pháp lý của TTHC:**

* Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000;

* Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/10/2010;

* Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ XEM XÉT, PHÊ DUYỆT ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn....

Căn cứ Nghị định số .../2018/NĐ-CP ngày tháng năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 20... của Thủ tướng Chính phủ về....;

Trường hợp cá nhân sản xuất nông nghiệp:

- Tên cá nhân sản xuất nông nghiệp: [Tên đầy đủ]
- Ngày, tháng, năm sinh:
- CMND/Hộ chiếu/Thẻ căn cước công dân số: [...] do [Tên cơ quan cấp] ngày...tháng...năm...tại [Nơi cấp]
- Địa chỉ thường trú:
- Thuộc diện: Hộ nghèo Hộ cận nghèo Hộ khác

Trường hợp tổ chức sản xuất nông nghiệp:

- Tên tổ chức sản xuất nông nghiệp: [Tên đầy đủ]
- Giấy phép đăng ký kinh doanh số: [...] do [Tên cơ quan cấp] ngày...tháng...năm...
- Địa chỉ:
- Là tổ chức sản xuất nông nghiệp thuộc diện đối tượng tổ chức được hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số .../QĐ-TTg ngày tháng năm 20... của Thủ tướng Chính phủ.

Đề nghị Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn ... rà soát, tổng hợp trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt chúng tôi là đối tượng được hỗ trợ bảo hiểm theo Nghị định số /2018/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp.

Tôi cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của Đơn này và hồ sơ kèm theo.

Hồ sơ kèm theo:

- Bản kê khai về cây trồng, vật nuôi, thủy sản....
(Liệt kê đầy đủ)

....., ngày.... tháng.... năm...
Chủ hộ/Người đại diện tổ chức
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ...;

BẢN KÊ KHAI
VỀ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI, THỦY SẢN

Tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp:...

STT	Loại cây trồng/ vật nuôi/thủy sản	Diện tích cây trồng	Số lượng vật nuôi	Diện tích nuôi trồng thủy sản
1				
2				
...				

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/
THÀNH PHỐ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-UBND

....., ngày ... tháng ... năm 20...

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm theo Nghị định số ... /2018/NĐ-CP ngày tháng năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ...

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số.../2018/NĐ-CP ngày tháng năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 20... của Thủ tướng Chính phủ về....;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh/thành phố...,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm theo Nghị định số /2018/NĐ-CP ngày tháng năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn... (danh sách kèm theo).

Điều 2. Định kỳ hàng quý, theo quy định tại Khoản 3 Điều 24 Nghị định số /2018/NĐ-CP ngày tháng năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh/thành phố rà soát, đảm bảo danh sách đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm kèm theo Quyết định này phù hợp với Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 20... của Thủ tướng Chính phủ về ...

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ NN&PTNT;
- Bộ Tài chính;
- Sở Tài chính tỉnh/thành phố...;
- Sở NN&PTNT tỉnh/thành phố...;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh/thành phố...;
-

CHỦ TỊCH

(Ký tên và đóng dấu)

II. Lĩnh vực Thủy lợi: 01 TTHC (Chi cục Thủy lợi)

2. Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện).

a) Trình tự thực hiện

- Bước 1: Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân đề nghị hỗ trợ gửi hồ sơ đến bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả (bộ phận một cửa) của xã để thực hiện xem xét thanh toán, giải ngân.

- Bước 2: Đối với hồ sơ chưa đầy đủ hợp lệ, UBND cấp xã đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ hoặc từ chối thực hiện nếu hồ sơ không hợp lệ.

- Bước 3: Xem xét hồ sơ và trình phê duyệt: UBND cấp xã thanh toán nguồn vốn hỗ trợ cho người đề nghị hỗ trợ trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Cách thức thực hiện

Hồ sơ gửi bằng hình thức sau: Gửi đến UBND cấp xã.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ gồm:

+ Đơn đề nghị hỗ trợ theo mẫu quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018;

+ Hồ sơ được phê duyệt;

+ Biên bản nghiệm thu giai đoạn hoặc nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng.

- Số lượng: 01 bộ chính.

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện TTHC:

Các tổ chức thủy lợi cơ sở, cá nhân là thành viên của tổ chức thủy lợi cơ sở.

e) Cơ quan giải quyết TTHC: Ủy ban nhân dân cấp xã.

f) Kết quả thực hiện TTHC: thanh toán giải ngân vốn hỗ trợ

g) Phí, lệ phí: Không

h) Tên mẫu đơn, tờ khai: Có

- Đơn đề nghị về việc hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (có mẫu kèm theo Nghị định 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018).

i) Điều kiện thực hiện TTHC:

- Đối với Hồ trợ đầu tư xây dựng công trình tích trữ nước:
- + Phù hợp với quy hoạch chung xây dựng xã;
- + Đảm bảo cấp nước, tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp cho tối thiểu 3 thành viên của tổ chức thủy lợi cơ sở; được tất cả các thành viên hưởng lợi đồng thuận đóng góp phần kinh phí còn lại; tổ chức thủy lợi cơ sở tự quản lý, khai thác công trình sau đầu tư.
- Hồ trợ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước:
- + Đối với cá nhân: Quy mô khu tưới phải đạt từ 0,3 ha trở lên; riêng khu vực miền núi từ 0,1 ha trở lên; việc hỗ trợ cho cá nhân được thông qua tổ chức thủy lợi cơ sở.
- + Đối với tổ chức thủy lợi cơ sở: Quy mô khu tưới phải đạt từ 02 ha trở lên; riêng khu vực miền núi từ 01 ha trở lên và phải có hợp đồng liên kết với hộ gia đình hoặc cá nhân trực tiếp sản xuất;
- + Hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước tưới phục vụ các loại cây trồng là cây trồng chủ lực của quốc gia, địa phương, có lợi thế, phù hợp với nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu từng vùng, miền.

j) Căn cứ pháp lý của TTHC.

- Luật Thủy lợi số 08/2007/QH14 ngày 19/6/2017
- Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 05 năm 2018 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm 20....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Về việc hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, tưới tiên tiến, tiết kiệm nước

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã.....

Tên tổ chức thủy lợi cơ sở/cá nhân:

Địa chỉ:.....

Điện thoại:

Đề nghị Ủy ban nhân dân xã.....hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình..... với các nội dung sau:

1. Tên công trình:
2. Chủ đầu tư:.....;
3. Địa điểm xây dựng:
4. Mục tiêu đầu tư.....
5. Quy mô công trình:
- Diện tích phục vụ tưới:.....ha.
- Diện tích đất xây dựng công trình:.....m².
- Thông số kỹ thuật chủ yếu.
6. Số đối tượng được hưởng lợi từ công trình:.....hộ.
7. Tổng kinh phí đầu tư xây dựng công trình:.....đồng.

Trong đó:

+ Kinh phí đề nghị nhà nước hỗ trợ:.....đồng, tương đương ...%

+ Kinh phí các đối tượng hưởng lợi đóng góp:.....đồng.

+ Kinh phí huy động khác (nếu có):

Đề nghị Ủy ban nhân dân xã.....xem xét giải quyết./.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ

(Ký và ghi đầy đủ họ tên)

;

III. Lĩnh vực Trồng trọt: 01 TTHC (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

3. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa

- Trình tự thực hiện:

- **Bước 1:** Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài sử dụng đất trồng lúa hợp pháp có nhu cầu chuyển đổi sang trồng cây hàng năm, trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản; hộ gia đình, cá nhân trong nước sử dụng đất trồng lúa hợp pháp có nhu cầu chuyển sang trồng cây lâu năm gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung.

- **Bước 3:** Trường hợp bản đăng ký chuyển đổi không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã phải hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung bản đăng ký.

- **Bước 4:** Trường hợp bản đăng ký chuyển đổi hợp lệ và phù hợp với kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa của Ủy ban nhân dân cấp xã, trong thời gian 05 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã có ý kiến “Đồng ý cho chuyển đổi”, đóng dấu vào bản đăng ký, vào sổ theo dõi và gửi lại cho người sử dụng đất. Trường hợp không đồng ý, Ủy ban nhân dân cấp xã phải trả lời bằng văn bản theo Mẫu số 05.CĐ Phụ lục X kèm theo Nghị định số 94/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

- **Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua môi trường mạng.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm:

Bản đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa theo Mẫu số 04.CĐ Phụ lục X kèm theo Nghị định số 94/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

+ Số lượng: 01 (bộ)

- **Thời hạn giải quyết:** 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được bản đăng ký chuyển đổi hợp lệ và phù hợp.

- **Đối tượng thực hiện TTHC:** Tổ chức, Cá nhân.

- **Cơ quan giải quyết TTHC:** Ủy ban nhân dân cấp xã

- **Kết quả thực hiện TTHC:** Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã vào Bản đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa.

- **Phí, lệ phí:** Không quy định

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Bản đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa theo Mẫu số 04.CĐ Phụ lục X kèm theo Nghị định số 94/NĐ-CP ngày 13/12/2019.

Trường hợp không đồng ý, Ủy ban nhân dân cấp xã phải trả lời bằng văn bản theo Mẫu số 05.CĐ Phụ lục X kèm theo Nghị định số 94/NĐ-CP ngày 13/12/2019.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Người sử dụng đất được chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản nhưng phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Có Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng của cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- Không làm mất đi các điều kiện để trồng lúa trở lại; không làm biến dạng mặt bằng, không gây ô nhiễm, thoái hóa đất trồng lúa; không làm hư hỏng công trình giao thông, công trình thủy lợi phục vụ trồng lúa;
- Trường hợp chuyển trồng lúa sang trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản, được sử dụng tối đa 20% diện tích đất trồng lúa để hạ thấp mặt bằng nuôi trồng thủy sản với độ sâu không quá 120 cen-ti-mét so với mặt ruộng.

- Căn cứ pháp lý của TTHC:

- + Điều 56 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018.
- + Khoản 3 Điều 13 Nghị định số 94/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

PHỤ LỤC 1
MẪU ĐĂNG KÝ CHUYỂN ĐỔI CÂY TRỒNG TRÊN ĐẤT
CHUYÊN TRỒNG LÚA

(Ban hành kèm theo Nghị định số 94/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ)

Mẫu số 04.CĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm...

BẢN ĐĂNG KÝ
CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã (phường, thị trấn):

1. Tên tổ chức hoặc người đại diện của tổ chức, cá nhân, hộ gia đình: ...
2. Chức vụ người đại diện tổ chức:
3. Số CMND/Thẻ căn cước Ngày cấp: Nơi cấp
- Hoặc Giấy chứng nhận ĐKKD (tổ chức) Ngày cấp: Nơi cấp
4. Địa chỉ: số điện thoại:
5. Diện tích chuyển đổi ... (m², ha), thuộc thửa đất số ..., tờ bản đồ số.....
khu vực, cánh đồng
6. Mục đích
 - a) Trồng cây hàng năm:
 - Chuyển đổi từ đất 1 vụ lúa/năm: tên cây trồng, vụ
 - Chuyển đổi từ đất 2 - 3 vụ lúa/năm: tên cây trồng, vụ
 - Chuyển đổi từ đất lúa nương: tên cây trồng
 - b) Trồng cây lâu năm:
 - Chuyển đổi từ đất 1 vụ lúa/năm: tên cây trồng, năm
 - Chuyển đổi từ đất 2 - 3 vụ lúa/năm: tên cây trồng, năm.....
 - Chuyển đổi từ đất lúa nương: tên cây trồng, năm
 - c) Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản:
 - Chuyển đổi từ đất 1 vụ lúa/năm: Loại thủy sản năm
 - Chuyển đổi từ đất 2 - 3 vụ lúa/năm: Loại thủy sản, năm
7. Cam kết thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch chuyển đổi của địa phương;
trường hợp làm hư hỏng hệ thống giao thông thủy lợi, giao thông nội đồng sẽ có biện pháp khắc phục kịp thời và bồi thường nếu ảnh hưởng xấu tới sản xuất lúa của các hộ

ở khu vực liền kề; thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng đất trồng lúa./.

UBND CẤP XÃ TIẾP NHẬN

(Ký, họ tên và đóng dấu)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/ HỘ GIA

ĐÌNH/CÁ NHÂN

(Ký, họ tên và đóng dấu (nếu có))

Phụ lục II
MẪU THÔNG BÁO KHÔNG TIẾP NHẬN ĐĂNG KÝ CHUYỂN ĐỔI CÂY
TRỒNG TRÊN ĐẤT CHUYÊN TRỒNG LÚA NƯỚC
(Ban hành kèm theo Nghị định số 94/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ)

Mẫu số 05.CĐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
(Cấp xã, phường, thị trấn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng... năm...

THÔNG BÁO
Về việc không tiếp nhận Bản đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng
lúa

Căn cứ quy định tại Nghị định số .../2019/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

Ủy ban nhân dân xã (phường, thị trấn) thông báo:

Không tiếp nhận đơn đăng ký chuyển đổi cây trồng trên đất trồng lúa của
..... (họ, tên người đại diện của tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, tổ chức);

Địa chỉ.....

Lý do không tiếp nhận

Yêu cầu ông/bà/tổ chức thực hiện Thông báo này và các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng đất trồng lúa./.

Nơi nhận:

- Người sử dụng đất;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

(Ký, họ tên và đóng dấu)